

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 668/QĐ-SYT

Tây Ninh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu số 3: Thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương
giai đoạn 2022-2024

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TÂY NINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12 tháng 3 năm 2023 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh đơn vị mua sắm tập trung kiêm nhiệm cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà thầu mua thuốc cho các cơ sở y tế công lập thuộc địa phương quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chức năng, nhiệm vụ, quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-SYT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế Tây Ninh về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu số 3: Thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-SYT ngày 01 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Sở Y tế sửa đổi E-HSMT Gói thầu số 3: Thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-SYT ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Sở Y tế Tây Ninh về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu số 3: Thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024 thuộc dự toán cung cấp thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 559/QĐ-SYT ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Giám đốc Sở Y tế Tây Ninh phê duyệt hủy kết quả đạt kỹ thuật đối với 01 mặt hàng không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong danh sách nhà thầu và sản phẩm dự thầu đạt kỹ thuật gói thầu số 3: Thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024 tại Quyết định số 535/QĐ-SYT ngày 25/3/2024 thuộc dự toán cung cấp thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 583/QĐ-SYT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Giám đốc Sở Y tế Tây Ninh phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu số 3: Thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024 thuộc dự toán cung cấp thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ báo cáo số 133/BC-BMT ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bên mời thầu đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh báo cáo kết quả Thương thảo hợp đồng đối với các nhà thầu xếp hạng thứ 1 gói thầu số 3: Thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ tờ trình số 134/TTr-BMT ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Bên mời thầu đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 3: Thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ báo cáo số 1885/BC-TTĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tổ thẩm định báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 3: Thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ tờ trình số 141/TTr-BMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bên mời thầu đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 3: Thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 3: Thuốc generic đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2022-2024, với các nội dung sau:

- Danh sách nhà thầu, số lượng mặt hàng, giá trị trúng thầu:

Stt	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	8	17.436.931.200
2	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Số 02 Hàng Bài, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	4	2.232.888.000
3	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NGÀ	0101160289	Số 13+15 Nhà E3 Khu TT Đại học Thương mại, P.Mai Dịch, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội	1	2.266.176.000
4	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP	0101400572	Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên	1	228.111.000
5	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	0102041728	Phòng 1216, Tòa nhà CT 4C-X2, Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	1	49.320.000
6	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	0102195615	Ô số 2 BT1 Tiểu khu đô thị Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	3	1.369.304.160
7	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	5	517.861.350
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM & THIẾT BỊ Y TẾ PHÚC LỘC	0104415182	48 Ngõ 100 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	2	3.419.448.900

Stt	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
9	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI TÂN TRƯỜNG SINH	0106312658	192A Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	1	2.240.100.000
10	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	0106778456	A5/1 ngõ 8 Đường Quang Trung, Tổ dân phố 6, Phường La Khê, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	1	8.865.570.000
11	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI	0106997793	Số 97 Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	2	1.106.145.000
12	CÔNG TY TNHH Y DƯỢC MẶT TRỜI ĐỎ	0107612862	Số 2 ngõ 23 phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	1	1.435.008.000
13	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	0300483319	Lầu 2,3,4,5,6 Tòa nhà 509-515, Đường Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	6	1.567.752.550
14	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	18-20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	4	1.643.413.500
15	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Số 12 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	6	6.612.783.145
16	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA	0301445281	781/D7 Lê Hồng Phong, P.12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	2	4.078.580.340
17	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG	0301450556	37 Trần Nhật Duật, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	2	3.775.608.600
18	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ	0302128158	36 Vũ Huy Tấn, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	3	5.819.299.000
19	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	286 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	7	5.715.581.970
20	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302366480	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	1	3.173.244.200
21	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	0302375710	Số 4 Lô A đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	2	1.886.222.760

Stt	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
22	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2	0302408317	601 Cách Mạng Tháng Tám, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	2	105.966.700
23	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	4	1.133.329.500
24	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LIÊN PHÁT	0302557164	307 Lãnh Binh Thăng, Phường 08, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	1	437.642.200
25	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110	1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	2	236.266.600
26	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	11	13.232.042.054
27	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIÊN CHÍ	0302850437	484 Hòa Hảo, phường 5, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	1	471.237.480
28	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	2/67 Thiên Phước, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	1	2.709.405.000
29	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MƯỜI THÁNG BA	0303317510	11 Nguyễn Hiền Lê, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	2	1.672.256.500
30	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH	0303418205	36 đường 17B, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	1	3.593.800.000
31	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN	0303459402	JJ9-JJ10-JJ11 Bạch Mã, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	1	549.480.000
32	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH MỸ	0303513667	44 đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	1	101.430.000
33	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM CÁT THÀNH	0303694357	538/37 Đoàn Văn Bơ, Phường 14, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	1	240.570.000
34	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	0303760507	1A, Trần Văn Kỳ, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	1	60.466.000
35	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN LONG	0303799399	558/25/1 Bình Quới, Phường 28, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	1	1.398.706.365
36	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	Lô Z01-02-03A, Khu Công Nghiệp trong Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận	2	221.291.800



Stt	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
			Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh		
37	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH	0304026070	611/26A Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	2	1.779.080.000
38	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG CHÂU	0304142207	307/27C Thạch Lam, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	1	595.000.000
39	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẬT TIỀN	0304164232	220/54/7 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	1	298.960.000
40	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ	0304384485	116/79A Thiên Phước, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.	1	40.000.000
41	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH	0304528578	02-04 Lô L, Đường số 7, KDC Phú Mỹ, P.Phú Mỹ, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	1	2.273.682.500
42	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH	0304819721	197/4 Nguyễn Lâm, phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	3	4.547.366.775
43	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐÔNG	0305483312	Số 15 Đường Số 1, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	1	449.576.400
44	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THIÊN KIM	0305679347	54 Hưng Thái 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	1	1.101.915.000
45	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	0305706103	314 Bông Sao – Phường 5 – Quận 8 – TP. Hồ Chí Minh	3	887.615.100
46	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM	0305925578	270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	1	178.079.200
47	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG	0306602280	1036/101 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	1	24.510.000
48	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ ÂU VIỆT	0309379217	Số 16 Đường 266, Phường 6, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	1	2.504.840.000
49	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT	0309465233	Số 11, Đường B2, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	1	1.150.578.000

Stt	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
50	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	262 Nghĩa Phát, phường 6, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	3	4.454.795.772
51	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	88 Đường Phạm Thị Tân, Phường 4, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	16	20.098.260.985
52	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NAM KHANG	0309988480	72 đường 198 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	1	1.613.430.000
53	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	0310823236	42/13 Tôn Thất Hiệp, Phường 13, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	1	124.500.000
54	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT	0310838761	3 LÔ A, Bùi Minh Trục, Phường 6, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	1	174.054.720
55	CÔNG TY TNHH SHINE PHARMA	0310841316	40/7 Đất Thánh, Phường 06, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	1	228.166.400
56	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC	0310982229	69 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	1	2.672.380.000
57	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN	0311036601	68/8 Lữ Gia, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	1	960.125.400
58	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA	0311051649	113 Dương Bá Trạc, Phường 1, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	5	1.489.776.820
59	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT	0311194365	17K/13 Dương Đình Nghệ, Phường 8 Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	4	2.639.280.000
60	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TH	0311487019	14/7 Hoàng Du Khương, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	5	6.192.743.580
61	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÁI NHÂN	0311799579	I4B - I4C Hương Giang, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	1	82.737.774
62	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HAMI	0311961542	252 Bình Tiên, Phường 4, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	2	4.543.137.500
63	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	0312087239	299/28C Lý Thường Kiệt, P15, Q11, TP. Hồ Chí Minh	2	1.955.386.500
64	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV	0312124321	Số 90 Đường 102 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	2	1.869.822.000
65	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH	0313040113	35 Trần Quang Quát, Phường Hiệp Tân, Quận	3	1.180.638.186

CHU NG

Y TẾ

TÂY NINH

Keg

Stt	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
			Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh		
66	CÔNG TY TNHH SK QUỐC TẾ	0313299130	Số 43 đường D7, khu phố 4, phường An Khánh, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	1	247.500.000
67	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT VÀ C	0313369758	17 Đường Số 1, Khu Nhà Ở Hiệp Ân, Phường 5, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	3	3.036.491.640
68	CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC VSK	0314530142	DP 18 Khu Biệt Thự Dragon Parc 1, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	5	19.401.612.783
69	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MEDX	0315393315	Tầng 3, số 164 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	1	98.432.250
70	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT	0315579158	Lầu 2, 272B Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	1	945.480.000
71	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH NGUYỄN	0315917544	5E Đường 212, Phường Phước Long A, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	1	161.250.000
72	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GOMED	0315924252	73 Võ Liêm Sơn, Phường 4, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	1	98.400.000
73	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY	0316029735	110 Đường số 22, KDC Bình Phú, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	5	2.702.715.900
74	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	02 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	10	13.629.000.623
75	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	6	1.601.427.645
76	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY	0500391400	Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	1	251.057.700

Stt	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
77	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	0500465187	Lô CN-6, khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội	1	2.432.820.000
78	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hoà, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	12	3.060.044.265
79	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO	1200100557	Lô 08, 09 Cụm Công Nghiệp và Tiểu Thủ Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	1	4.384.464.000
80	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	5	14.291.604.780
81	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1400384433	Số 04, đường 30/4, phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	4	16.809.513.525
82	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	2	1.063.317.800
83	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG	1500202535	Số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	6	6.229.257.218
84	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	17	8.803.191.360
85	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	288Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	7	2.388.969.060
86	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HIỀN MAI	1900336438	Số 99A/8 đường Trần Phú, khóm 1, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	1	192.024.000
87	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Số 27, Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	9	4.231.224.120
88	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC	2200369207	236 Lý Thường Kiệt, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	408.097.770



Stt	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu (VNĐ)
89	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINH PHÚC	2500228415	Số 777, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	8	5.160.808.558
90	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QDU	2500573637	Số nhà 2-4, ngõ 3, đường Lý Bôn, phường Ngô Quyền, Tp. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	4	4.384.264.122
91	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VINH KHANG	3500673707	Nhà số 30 khu nhà ở Phước Sơn (đường 11) Đường 2/9, Phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7	755.452.130
92	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	2	414.336.210
93	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH	3900244043	Số 10 Nguyễn Thái Học, Phường 2, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	1	1.310.937.500
94	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HÙNG THỊNH	3900324838	81 Tỉnh Lộ 793 Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	9	11.188.748.680
95	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung- Tp. Quy Nhơn – tỉnh Bình Định	7	1.350.414.366
96	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	74 Thống Nhất, phường Vạn Thắng, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	35	6.993.469.274
97	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	166-170 Nguyễn Huệ, TP Tuy Hòa, Phú Yên	2	933.327.900
98	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIA NGUYỄN	6000460086	303 Hoàng Diệu, Phường Thống Nhất, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	2	1.037.074.800
99	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO	3600275957	Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	5	3.000.089.200
	Cộng 99 nhà thầu			346	310.710.497.665

(Bảng chữ: Ba trăm mười tỷ, bảy trăm mười triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng).

Trong đó: Tên thuốc, số lượng, đơn giá, giá trị và nhà thầu trúng thầu chi tiết tại:

- + Phụ lục 1: Danh mục thuốc trúng thầu;
- + Phụ lục 2: Phạm vi cung cấp.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 13 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2: Giao Bên mời thầu đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, ban thuộc Sở Y tế, Thủ trưởng các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, Đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm và các nhà thầu có tên trong Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh(b/cáo);
- Lãnh đạo SYT (b/cáo);
- Cơ quan BHXH tỉnh;
- Như Điều 3(t/h);
- Các cơ sở khám, chữa bệnh(t/h);
- Đăng Web SYT;
- Lưu: VP, NV, BMT.

GIÁM ĐỐC



Trương Văn Hùng



DANH MỤC THUỐC TRƯNG THẦU
GÓI THẦU SỐ 3: THUỐC GENERIC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2022-2024.
(kèm Quyết định số: 668 /QĐ-SYT, ngày 16/5/2024 của Giám đốc Sở Y tế)

STT	Mã Phân (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85700	DM1-65- 450-6.1-N1	Heparin sodium	Heparine Sodique Panpharma 5000 U.I./ml	VN-15617-12 (Công văn gia hạn: VN-15617-12 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	60	25.000IU/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 5ml	Panpharma GmbH	Germany	224.200	199.950	48.616	9.720.769.200
2	PP23004 85950	DM2-621- 46.1-6.1-N1	Ketorolac trometamol	Algesin-N	VN-21533-18 (Công văn gia hạn: VN-21533-18 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 809/QĐ-QLD ngày 03/11/2023)	36	30mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống 1ml	S.C. Rompharm Company S.r.l	Rumani	35.000	35.000	31.058	1.087.030.000
3	PP23004 86022	DM2-781- 624-6.9-N1	Natri Bicarbonate	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	VN-18586-15 (Công văn gia hạn: VN-18586-15 gia hạn hiệu lực 5 năm từ ngày 30/12/2022 tại QĐ 853/QĐ-QLD)	24	10,5g/250ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Hộp 10 chai x 250ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	95.000	95.000	4.673	443.935.000
TỔNG CỘNG																	11.251.734.200
Nhóm 2																	
4	PP23004 85796	DM2-145- 506.1-1.1-N2	Bisoprolol fumarat + hydrochlorothiazid	SaviProlol Plus HCT 2.5/6.25	VD-20813-14 (Công văn gia hạn: VD-20813-14 gia hạn hiệu lực 5 năm từ ngày 20/04/2022 tại QĐ 2017/QĐ-QLD)	36	2,5mg + 6,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	2.800	2.300	80.800	185.840.000
5	PP23004 86097	DM2-1010- 577-1.1-N2	Simvastatin	Simvastatin Savi 40	VD-35519-21	36	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	5.200	4.799	68.000	326.332.000

STT	Mã Phần (10)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất (13)	Nước sản xuất (14)	Giá kê khai (15)	Giá trúng thầu (16)	Số lượng (17)	Thành tiền (VND) (18)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)						
6	PP23004 86126	DM2-1139- 737.5-1.1-N2	Acid ursodeoxycholic	Savi Urso 300	VD-23009-15 (Công văn gia hạn: VD-23009- 15 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	13.200	5.500	276.430	1.520.365.000
TỔNG CỘNG																	2.032.537.000
Nhóm 4																	
7	PP23004 85733	DM2-9- 932.1-6.1-N4	N-Acetyl-dl- leucin	Atileucine inj	VD-25645-16 (Công văn gia hạn: VD-25645- 16 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 5ml	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	13.200	12.000	301.255	3.615.060.000
8	PP23004 85985	DM2-695- 671.4-2.2-N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd gel	Atirlic	VD-26749-17 (Công văn gia hạn: VD-26749- 17 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	24	800,4mg + 3030,3mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 15g	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	3.500	3.200	168.000	537.600.000
TỔNG CỘNG																	4.152.660.000
TỔNG CỘNG																	17.436.931.200
2 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85943	DM2-606- 619-1.2-N2	Isotretinoin	SOTRETRAN 10MG	890110033623 (VN-20347-17) (Công văn gia hạn: theo quyết định 146/QĐ- QLD ngày 2/3/2023 V/v ban hành danh mục 170 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 112)	24	10mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	10.000	6.800	3.490	23.732.000

STT	Mã Phần (10)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	PP23004 86099	DM2-1012- 792.3-1.1-N2	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate)	SITAMAC 100	890110141523	24	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	16.500	10.900	25.400	276.860.000
3	PP23004 86133	DM2-1146- 544.3-1.1-N2	Valsartan, Hydrochlorothiazide	RIOSART HCT 80+12.5MG	VN-15599-12 (Công văn gia hạn: kèm công văn số 8998/QLD-ĐK ngày 27/06/2017 V/v thay đổi: tên và các ghi địa chỉ nhà sản xuất, công ty đăng ký tên thuốc, mẫu nhãn và HDSD và quyết định 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 V/v công bố Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành được tiếp tục sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023	24	80 + 12.5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	8.400	2.600	41.500	107.900.000
TỔNG CỘNG				3													408.492.000
Nhóm 5																	

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	PP23004 85933	DM2-582- 780.1-6.7-N5	Insulin Glargine (rDNA origin) - 100IU/ml	INSUNOVA - G PEN	QLSP-907-15 (Công văn gia hạn: kèm công văn số 1728/QLD-ĐK ngày 2/2/2016 V/v bổ sung quy cách đóng gói, thay đổi hạn dùng sản phẩm và công văn số 14039/QLD-ĐK ngày 19/08/2019 V/v thay đổi một số nội dung đòi với thuốc đã được cấp số dăng ký; Quyết định 317/QĐ- QLD ngày 17/6/2022 V/v gia hạn giấy dăng ký lưu hành tại Việt Nam Đợt 44 (hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký	36	100IU/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp chứa 01 bút tiêm nạp sẵn chứa 03ml dung dịch thuốc	Biocon Biologics Limited	India	348.000	222.000	8.218	1.824.396.000
TỔNG CỘNG				1													1.824.396.000
TỔNG CỘNG				4													2.232.888.000
3 CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NGÀ																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85991	DM2-696- 672.9-2.2-N4	Nhôm hydroxyd; Magnesi hydroxyd; Simethicon	Biviantac	VD-22395-15 (Công văn gia hạn: GH 31/12/2024)	36	800,4mg + 612mg + 80mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp/ 20 gói x10ml	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	4.500	3.200	708.180	2.266.176.000
TỔNG CỘNG				1													2.266.176.000
TỔNG CỘNG				1													2.266.176.000
4 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 86021	DM2-780- 849.2-5.1-N4	Natri hyaluronat	VITOL	VD-28352-17	36	18mg/10ml - Lọ 12ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 12ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	47.180	39.000	5.849	228.111.000
TỔNG CỘNG				1													228.111.000
TỔNG CỘNG				1													228.111.000
5 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85930	DM2-579- 521.2-1.1-N2	Indapamide	Rinalix-Xepa	VN-17620-13 (Công văn gia hạn: GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024)	36	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Xepa-soul Pattinson (Malaysia) SDN. BHD.	Malaysia	4.600	3.600	13.700	49.320.000

Kq

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG CỘNG				1													49.320.000
TỔNG CỘNG				1													49.320.000
6 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85813	DM2-206-963.1-1.1-N4	Carbocistein	Carbocistein tab DWP 250mg	VD-35354-21	24	250mg	Viên nén bao phim	uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	950	756	797.635	603.012.060
2	PP23004 86079	DM2-948-539.2-1.2-N4	Ramipril	Heraace 2,5	893110003823	36	2,5mg	Viên nang cứng	uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	2.450	1.995	10.000	19.950.000
3	PP23004 86107	DM2-1059-542.2-1.1-N4	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Telzid 80/12.5	VD-23593-15	36	80mg +12,5mg	Viên nén	uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	7.200	1.134	658.150	746.342.100
TỔNG CỘNG				3													1.369.304.160
TỔNG CỘNG				3													1.369.304.160
7 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85759	DM2-60-488-6.1-N4	Amiodaron hydroclorid	BFS - Amiron	VD-28871-18	36	150mg/ 3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 3ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	24.000	24.000	7.999	191.976.000
2	PP23004 85812	DM2-203-446-6.1-N4	Carbazochrom natri sulfonat	Bacom-BFS	VD-33151-19	24	5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	32.000	31.500	2.301	72.481.500
3	PP23004 85998	DM2-704-940.2-6.1-N4	Mecobalamin	BFS-Mecobal	VD-28872-18	36	500mcg/ 1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ. Lọ 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	25.000	13.150	4.179	54.953.850
4	PP23004 86039	DM2-854-56.4-2.2-N4	Paracetamol	Falgankid 25mg/ml	VD-21507-14	36	250 mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4.410	4.410	28.000	123.480.000
TỔNG CỘNG				4													442.891.350
Nhóm 5																	
5	PP23004 86088	DM2-985-955.1-4.1-N5	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Zensalbu nebulas 2.5	VD-21553-14	36	2,5mg/2,5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hít qua máy khí dung	Ống	Hộp 10 ống nhựa x 2,5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	5.500	4.410	17.000	74.970.000
TỔNG CỘNG				1													74.970.000
TỔNG CỘNG				5													517.861.350
8 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM & THIẾT BỊ Y TẾ PHÚC LỘC																	
Nhóm 3																	
1	PP23004 85693	DM1-50-515-1.1-N3	Enalapril maleat	ERILCAR 10	893110312723 (VD-27305-17)	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	1.600	1.425	447.500	637.687.500

STT	Mã Phần (tổ)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	PP23004 85972	DM2-682- 528.1-1.1-N3	Losartan kali	PYZACAR 25 MG	VD-26430-17 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SDK: 62/QĐ- QLD NGÀY 08/02/2023))	36	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	2.100	1.980	1.404.930	2.781.761.400
TỔNG CỘNG				2													3.419.448.900
TỔNG CỘNG				2													3.419.448.900
9 CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI TÂN TRƯỞNG SINH																	
Nhóm 3																	
1	PP23004 85914	DM2-518- 775.1-1.1-N3	Gliclazide + Metformin Hydrochloride	Melanov-M	VN-20575-17	36	80mg + 500mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Micro Labs Limited	Ân Độ	3.900	3.800	589.500	2.240.100.000
TỔNG CỘNG				1													2.240.100.000
TỔNG CỘNG				1													2.240.100.000
10 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85701	DM1-65- 450-6.1-N2	Heparin natri	Paringold injection	880410251323 (QLSP-1064-17)	36	25.000IU/5m l	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 5ml	JW Pharmaceutical Corporation	Hàn Quốc	149.000	147.000	60.310	8.865.570.000
TỔNG CỘNG				1													8.865.570.000
TỔNG CỘNG				1													8.865.570.000
11 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 86058	DM2-894- 942.3-6.1-N1	Piracetam	Quibay (Cơ sở sở hữu giấy phép sản phẩm: AS "Kalcaks", đ/c: 53, Krustpils Str. Riga, LV-1057, Latvia)	VN-15822-12	48	2g/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm/truyền	Ống	Hộp 10 ống x 10ml	HBM Pharma s.r.o	Slovakia	24.600	20.500	32.960	675.680.000
2	PP23004 86114	DM2-1091- 216-5.1-N1	Tobramycin	Eyetobrin 0,3%	VN-21787-19	36	3mg/1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	39.900	35.000	12.299	430.465.000
TỔNG CỘNG				2													1.106.145.000
TỔNG CỘNG				2													1.106.145.000
12 CÔNG TY TNHH Y DƯỢC MẶT TRỜI ĐỎ																	
Nhóm 3																	
1	PP23004 85727	DM1-126- 265-1.1-N3	Tenofovir disoproxil fumarat	Pharbavix	893110373923(QLDB-584-17)	36	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	11.000	3.200	448.440	1.435.008.000
TỔNG CỘNG				1													1.435.008.000
TỔNG CỘNG				1													1.435.008.000
13 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA																	
Nhóm 1																	

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 86008	DM2-749- 706-7.8-N1	Monobasic Natri Phosphat, Dibasic Natri Phosphat.	Fleet Enema	QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 528/QĐ-QLD NGÀY 24/07/2023	36	(19g +7g)/118ml	Dung dịch thực trực tràng	Thụt hậu môn - trực tràng	Chai	Hộp 1 chai 133ml	C.B Fleet Company Inc	Mỹ	65.000	59.000	12.290	725.110.000
TỔNG CỘNG				1													725.110.000
Nhóm 4																	
2	PP23004 85726	DM1-122- 243-1.8-N4	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Ocebiso	VD-29338-18 (Công văn gia hạn: (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 136/QĐ-QLD NGÀY 01/03/2023))	24	400mg + 80mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 3 vi nhôm-nhôm x 10 viên	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	1.510	1.509	21.018	31.716.162
3	PP23004 85810	DM2-184- 1001-1.8-N4	Calci lactat	Ocetamin 300	VD-28285-17 (Công văn gia hạn: (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 62/QĐ-QLD NGÀY 08/02/2023))	36	300mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 5 vi (nhôm-nhôm) x 10 viên	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	2.200	2.199	20.100	44.199.900
4	PP23004 85949	DM2-615- 717.5-2.2-N4	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	Zinbebe	VD-22887-15 (Công văn gia hạn: QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 62/QĐ-QLD NGÀY 08/02/2023))	36	10mg/5ml	Siro	Uống	Lo	Hộp 1 lọ 50ml	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	25.000	24.999	19.436	485.880.564
5	PP23004 86009	DM2-750- 50-6.1-N4	Morphin hydroclorid	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	893111093823 (VD-24315-16)	36	10mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 25 ống x 1ml	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	7.000	6.993	32.868	229.845.924
6	PP23004 86135	DM2-1146- 544.2-1.8-N4	Valsartan + hydrochlorothiazid	Ocedio 80/12,5	VD-29339-18 (Công văn gia hạn: (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 136/QĐ-QLD NGÀY 01/03/2023))	24	80mg + 12,5mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 5 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	6.500	5.100	10.000	51.000.000
TỔNG CỘNG				5													842.642.550
TỔNG CỘNG				6													1.567.752.550
14 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC SÀI GÒN																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 86075	DM2-944- 678-6.3-N1	Rabeprazole natri	Rabeloc I.V.	VN-16603-13	36	20mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ	Cadila Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	139.000	134.000	7.100	951.400.000

STT	Mã Phân (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG CỘNG				1													951.400.000
Nhóm 4																	
2	PP23004 85859	DM2-353- 37.1-7.7-N4	Diclofenac	Diclofenac	VD-29382-18 (Công văn gia hạn: (QĐ GIA HẠN HIỆU LỰC SDK SỐ: 136/QĐ-QLD, NGÀY 01/03/2023)) 893110118623	24	100mg	Viên đạn đặt hậu môn	Đặt hậu môn	Viên	Hộp 1 vi x 5 viên	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	12.000	12.000	41.290	495.480.000
3	PP23004 85981	DM2-690- 703-2.1-N4	Macrogol	Nadypharlux	VD-19299-13	36	10g	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 10,21g	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	6.825	3.100	34.340	106.454.000
4	PP23004 86018	DM2-773- 659.2-6.9-N4	Natri Clorid	Natri clorid 0,45%	893110118623	24	0.45g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	Thùng 20 chai x 500ml	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	11.130	10.500	8.579	90.079.500
TỔNG CỘNG				3													692.013.500
TỔNG CỘNG				4													1.643.413.500
15 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85741	DM2-12- 554.1-1.1-N1	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat); Acid acetylsalicylic	Duoplavin	VN-22466-19	18	75mg; 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	23.100	20.828	199.390	4.152.894.920
2	PP23004 85878	DM2-386- 692.2-1.1-N1	Drotaverin hydroclorid	No-Spa forte	599110033523 (VN-18876-15)	36	80mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	1.288	1.158	1.076.950	1.247.108.100
TỔNG CỘNG				2													5.400.003.020
Nhóm 2																	
3	PP23004 85971	DM2-682- 528.1-1.1-N2	Losartan kali	Nerazzu-25	VD-27447-17	36	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	1.625	500	415.180	207.590.000
4	PP23004 86128	DM2-1145- 543.1-1.1-N2	Valsartan	Tabarex-160	VD-31636-19	36	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	7.500	3.025	47.800	144.595.000
5	PP23004 86129	DM2-1145- 543.2-1.1-N2	Valsartan	Tabarex	VD-30351-18	36	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	2.500	1.300	469.400	610.220.000
TỔNG CỘNG				3													962.405.000
Nhóm 4																	

STT	Mã Phần (H)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
6	PP23004 85951	DM2-621- 46-1.1-N4	Ketorolac tromethamin	Kozeral	VD-18511-13	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phủ	Việt Nam	2.000	1.725	145.145	250.375.125
TỔNG CỘNG				1													250.375.125
TỔNG CỘNG				6													6.612.783.145
16 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85871	DM2-369- 724-1.1-N1	Diosmin	Phlebodia	300110025223 (VN-18867-15)	60	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Innothera Chouzy	Pháp	6.816	6.816	568.240	3.873.123.840
2	PP23004 86034	DM2-819- 308-7.1-N1	Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Nystatin	Polygynax	300110010524 (VN-21788-19) (Công văn gia hạn: GIA HẠN 5 NĂM THEO QĐ 3/QĐ-QLĐ, HẠN VISA ĐẾN 03/01/2029)	24	35.000IU + 35.000IU + 100.000IU	Viên nang mềm đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 2 vỉ x 6 viên	CSSX bán thành phẩm: Catalent France Beinheim S.A/ CS sản xuất đóng gói, kiểm soát chất lượng và xuất xưởng: Innothera Chouzy	Pháp	9.500	9.500	21.627	205.456.500
TỔNG CỘNG				2													4.078.580.340
TỔNG CỘNG				2													4.078.580.340
17 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85908	DM2-537- 939.2-1.1-N1	Cao lá Ginkgo biloba (tương dương ginkgo flavoglycosid)	Ginkgo 3000	VN-20747-17	36	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 15 viên	Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd.	Australia	6.000	5.980	465.420	2.783.211.600
2	PP23004 86025	DM2-788- 54-6.1-N1	Nefopam hydroclorid	Nefopam Medisol 20mg/2ml	VN-23007-22	36	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 2 vỉ x 5 ống 2ml	Haupt Pharma Livron SAS	France	32.000	24.500	40.506	992.397.000
TỔNG CỘNG				2													3.775.608.600
TỔNG CỘNG				2													3.775.608.600
18 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85866	DM2-362- 482.2-1.1-N1	Diltiazem hydrochloride	Eurozitem 60 mg	594110027423 (VN-16697-13)	36	60mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Arena Group S.A	Romania	2.150	1.600	154.860	247.776.000
TỔNG CỘNG				1													247.776.000
Nhóm 2																	
2	PP23004 86013	DM2-758- 51.2-1.1-N2	Nabumeton	Natondix	VD-29111-18 (Công văn gia hạn: CÔNG VĂN GIA HẠN VISA ĐẾN 31/12/2024)	36	750mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Cty CP DP Savi	Việt Nam	8.850	8.850	607.000	5.371.950.000

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
3	PP23004 86049	DM2-940- 452.1-6.1-N2	Phytonadione	Vik 1 Inj	VN-21634-18 (Công văn gia hạn: CÔNG VĂN GIA HẠN VISA ĐẾN 31/12/2024)	36	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 1ml	Dai Han Pharm Co.,Ltd	Korea	11.200	11.000	18.143	199.573.000
TỔNG CỘNG				2													5.571.523.000
TỔNG CỘNG				3													5.819.299.000
19 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC																	
Nhóm 3																	
1	PP23004 86105	DM2-1059- 542.1-1.1-N3	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Mibetel HCT	VD-30848-18 (Công văn gia hạn: VD-30848-18 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 528/QĐ-QLD ngày 24/07/2023)	36	40mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	4.500	4.452	415.500	1.849.806.000
TỔNG CỘNG				1													1.849.806.000
Nhóm 4																	
2	PP23004 85865	DM2-359- 336-1.1-N4	Dihydro ergotamin mesylat	Migomik	VD-23371-15 (Công văn gia hạn: VD-23371-15 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	3mg	viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	1.950	1.932	146.405	282.854.460
3	PP23004 85913	DM2-516- 773.2-1.1-N4	Glibenclamid + metformin hydroclorid	Hasanbest 500/5	VD-32392-19	36	5mg + 500mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi, 8 vi x 15 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2.700	2.142	318.300	681.798.600
4	PP23004 85952	DM2-621- 46-1.8-N4	Ketorolac tromethamin	Etonsaid 10	VD-33902-19	36	10mg	viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3.500	1.785	50.000	89.250.000
5	PP23004 85993	DM2-696- 672.11-2.2-N4	Nhôm oxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel hỗn dịch 20%); Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd hỗn dịch 30%); Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ tương 30%)	Hamigel-S	VD-36243-22	36	400 mg; 800,4 mg; 80 mg	hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 10ml	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	3.500	3.444	599.540	2.064.815.760

STT	Mã Phần (16)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
6	PP23004 86023	DM2-783-953-2.1-N4	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	Enokast 4	VD-33901-19	24	4mg	thuốc cốm	Uống	Gói	Hộp 28 gói x 500mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	5.000	2.499	176.100	440.073.900
7	PP23004 86047	DM2-886-537.1.1-N4	Perindopril tert-butylamin + indapamid	Viritin plus 2/0,625	VD-25977-16 (Công văn gia hạn: VD-25977-16 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	2mg + 0,625mg	viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 30 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2.200	1.869	164.250	306.983.250
TỔNG CỘNG																	3.865.775.970
TỔNG CỘNG																	5.715.581.970
20 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH																	
Nhóm 5																	
1	PP23004 85702	DM1-65-450-6.1-N5	Heparin sodium	Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml	QLSP-1093-18	36	25.000IU/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	ống	Hộp 10 ống x 5ml	Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd	Malaysia	121.000	120.950	26.236	3.173.244.200
TỔNG CỘNG																	3.173.244.200
TỔNG CỘNG																	3.173.244.200
21 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85850	DM2-282-965-1.1-N1	Codein base (dưới dạng Codein camphosulfonat), Sulfogaiacol, Cao mềm Grindelia	Neo-Codion	VN-18966-15 (Công văn gia hạn: VN-18966-15 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	25mg + 100mg + 20mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Sophartex	Pháp	3.588	3.585	176.480	632.680.800
2	PP23004 86033	DM2-818-307-7.1-N1	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin	Neo-Tergynan	VN-18967-15 (Công văn gia hạn: VN-18967-15 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Sophartex	Pháp	11.880	11.880	105.517	1.253.541.960
TỔNG CỘNG																	1.886.222.760
TỔNG CỘNG																	1.886.222.760
22 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2																	
Nhóm 4																	

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 85798	DM2-162- 962-1.1-N4	Bromhexin hydrochlorid	Bromhexin 4mg	VD-29640-18 (Công văn gia hạn: VD-29640- 18 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 225/QĐ- QLD ngày 03/04/2023)	36	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10vi x 20viên	Công ty cổ phần dược pharm 3/2	Việt Nam	100	53	586.300	31.073.900
2	PP23004 85864	DM2-358- 547-1.1-N4	Digoxin	DigoxineQualy	VD-31550-19	36	0,25mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1vi x 30viên	Công ty cổ phần dược pharm 3/2	Việt Nam	918	640	117.020	74.892.800
TỔNG CỘNG																	105.966.700
TỔNG CỘNG																	105.966.700
23 CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85681	DM1-16- 171-6.1-N4	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri)	Ampicillin 1g	VD-33003-19	36	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 50 lọ x 1g	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	7.000	7.000	12.546	87.822.000
2	PP23004 85863	DM2-357- 613-8.1-N4	Diethylphtalat	D.E.P	VS-4958-16 (Công văn gia hạn: (KÈM QĐ 62/QĐ-QLD, 08/02/2023))	36	9,5g/ lọ 10g	Thuốc mỡ bôi da	Bôi da	Lọ	Hộp 20 lọ x 10g	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	8.000	8.000	96	768.000
3	PP23004 85886	DM2-415- 968-1.1-N4	Eprazinone dihydrochloride	Eramux	VD-12497-10 (Công văn gia hạn: (KÈM QĐ 62/QĐ-QLD, 08/02/2023))	36	50mg	Viên bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 20 viên	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	1.050	550	117.690	64.729.500
4	PP23004 86142	DM2-1200- 1024.3-2.2- N4	Acid ascorbic (dưới dạng natri ascorbat)	Cesyruip	VD-20314-13 (Công văn gia hạn: (KÈM QĐ 62/QĐ-QLD, 08/02/2023))	24	600mg/30ml	Sirô	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 5ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	4.000	2.250	435.560	980.010.000
TỔNG CỘNG																	1.133.329.500
TỔNG CỘNG																	1.133.329.500
24 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LIÊN PHÁT																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85832	DM2-227- 186.1-6.1-N2	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) + sulbactam (dưới dạng sulbactam sodium)	CEFOPEFAST- S 2000	VD-35453-21	24	1000 mg+1000mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tenamyd	Việt Nam	78.500	77.900	5.618	437.642.200
TỔNG CỘNG																	437.642.200
TỔNG CỘNG																	437.642.200
25 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC																	
Nhóm 4																	

STT	Mã Phần (10)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 86031	DM2-816- 626-8.1-N4	Nước oxy già đậm đặc (50%)	Nước oxy già 3%	VD-33500-19	36	1,2g/20ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	Chai 60ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	3.000	1.890	60.820	114.949.800
2	PP23004 86032	DM2-817- 299-3.2-N4	Nystatin	Thuốc rơ miệng Nyst	VD-26961-17 (Công văn gia hạn: gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	25.000IU	Thuốc bột	Rơ miệng	Gói	Hộp 10 gói x 1g	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	1.783	976	124.300	121.316.800
TỔNG CỘNG																	236.266.600
TỔNG CỘNG																	236.266.600
26 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85799	DM2-163- 946.1-4.1-N1	Budesonide	Pulmicort Respules	VN-22715-21	24	500mcg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít	Ống	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Astrazeneca Pty., Ltd	Úc	14.940	13.834	177.911	2.461.220.774
2	PP23004 85802	DM2-164- 947.2-4.2-N1	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	VN-20379-17	24	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Thuốc bột để hít	Dạng hít	Ống	Hộp 1 ống hít 60 liều	AstraZeneca AB	Thụy Điển	286.440	219.000	11.023	2.414.037.000
3	PP23004 85816	DM2-214- 175.2-2.1-N1	Cefaclor	Ceclor	VN-15935-12	24	125mg/ 5ml,60ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Lọ	Hộp 1 lọ 60ml	ACS Dobfar S.P.A.	Ý	104.790	97.100	2.800	271.880.000
4	PP23004 85842	DM2-305- 934-6.1-N1	Choline Alfoscerate	Gliatilin	VN-13244-11	60	1000mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 ống 4ml	Italfarmaco SPA	Ý	83.000	69.300	15.268	1.058.072.400
5	PP23004 85915	DM2-519- 776.1-1.1-N1	Glimepiride	Canzeal 2mg	VN-11157-10	36	2mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Lek S.A	Ba Lan	1.845	1.669	599.700	1.000.899.300
6	PP23004 85918	DM2-519- 776.3-1.1-N1	Glimepiride	Canzeal 4mg	VN-11158-10	36	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Lek S.A	Ba Lan	3.029	2.754	602.200	1.658.458.800
7	PP23004 85996	DM2-702- 694.1-1.7-N1	Mebeverin hydroclorid	Duspatalin retard	VN-21652-19	36	200mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Mylan Laboratories SAS	Pháp	6.780	5.870	97.400	571.738.000
8	PP23004 86028	DM2-801- 534.1-1.7-N1	Nifedipin 30mg	Nifexhexal 30 LA	VN-19669-16	24	30mg	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	6.351	3.079	710.160	2.186.582.640

STT	Mã Phần (H)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
9	PP23004 86073	DM2-922- 21.2-6.1-N1	Propofol	Fresofol 1% Mct/Lct	VN-17438-13	36	1%, 20ml	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Ống	Hộp 5 ống 20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	88.001	25.230	27.218	686.710.140
10	PP23004 86083	DM2-972- 30.2-6.1-N1	Rocuronium bromide	Rocuronium Kabi 10mg/ml	VN-22745-21	36	10mg/ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 10 lọ x 5ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	87.300	46.500	15.542	722.703.000
11	PP23004 86132	DM2-1146- 544.3-1.1-N1	Valsartan, Hydrochlorothiaz ide	Co-Diovan 80/12,5	VN-19286-15	36	80mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Novartis Farma S.p.A.	Ý	9.988	9.987	20.000	199.740.000
																	13.232.042.054
TỔNG CỘNG																	13.232.042.054
TỔNG CỘNG																	
27 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIÊN CHÍ																	
Nhóm 3																	
1	PP23004 85768	DM2-74- 168-1.1-N3	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	Fabamox 1g	VD-23035-15	36	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaeo	Việt Nam	4.000	3.486	135.180	471.237.480
TỔNG CỘNG																	471.237.480
TỔNG CỘNG																	471.237.480
28 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85830	DM2-226- 185.1-6.1-N2	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	Cefoperazone 1g	VD-31709-19	24	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	48.000	45.000	60.209	2.709.405.000
TỔNG CỘNG																	2.709.405.000
TỔNG CỘNG																	2.709.405.000
29 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MƯỜI THÁNG BA																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85929	DM2-579- 521-1.7-N1	Indapamide	Diuresin SR	590110403123 (VN-15794-12)	24	1,5mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Polfarmex S.A	Poland	3.050	3.050	45.850	139.842.500
2	PP23004 85940	DM2-605- 484.1-1.1-N1	Isosorbid dinitrat (dưới dạng Isosorbid dinitrat 25% trong lactose)	Nadecin 10mg	VN-17014-13	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	S.C Arena Group S.A	Romania	2.600	2.600	589.390	1.532.414.000
TỔNG CỘNG																	1.672.256.500
TỔNG CỘNG																	1.672.256.500
30 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH																	
Nhóm 1																	

STT	Mã Phân (t)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 85845	DM2-254- 231-6.1-N1	Ciprofloxacin	Proxacin 1%	VN-15653-12	36	200mg/20ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Lọ	Hộp 10 lọ 20ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A	Ba Lan	136.500	136.000	26.425	3.593.800.000
TỔNG CỘNG				1													3.593.800.000
TỔNG CỘNG				1													3.593.800.000
31 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẠCH NIÊN																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85786	DM2-112- 710.2-1.2-N4	Bacillus subtilis	Baci-subti	QLSP-840-15 (Công văn gia hạn: QLSP-840-15 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	24	>=10^8CFU/500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	3.000	3.000	183.160	549.480.000
TỔNG CỘNG				1													549.480.000
TỔNG CỘNG				1													549.480.000
32 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH MỸ																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 86152	DM2-248- 512.2-1.1-N4	Cilnidipin	Meyeripin 5	VD-35700-22	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Liên Doanh Meyer-BPC	Việt Nam	3.950	2.205	46.000	101.430.000
TỔNG CỘNG				1													101.430.000
TỔNG CỘNG				1													101.430.000
33 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM CÁT THÀNH																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 86000	DM2-712- 111-1.1-N4	Mequitazin	Mymap 5	893100224723	36	5mg	viên	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược Phẩm BV Pharma	Việt Nam	1.950	1.485	162.000	240.570.000
TỔNG CỘNG				1													240.570.000
TỔNG CỘNG				1													240.570.000
34 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85846	DM2-263- 603.1-8.1-N4	Clobetasol propionat micronised	Tralop 0,05%	893110166523	36	0,05%	Kem bôi ngoài da	Bôi	Tuýp	Hộp 1 tuýp x 15 gam	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma	Việt Nam	27.000	14.000	4.319	60.466.000
TỔNG CỘNG				1													60.466.000
TỔNG CỘNG				1													60.466.000
35 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN LONG																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 86106	DM2-1059- 542.2-1.1-N1	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Anvo-Telmisartan HCTZ 80/12,5mg	840110178923	36	80mg +12,5mg	viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 7 vỉ x 14 viên	Laboratorios Liconsa, S.A	Spain	15.500	15.351	91.115	1.398.706.365
TỔNG CỘNG				1													1.398.706.365
TỔNG CỘNG				1													1.398.706.365
36 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI																	

STT	Mã Phần (18)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất (13)	Nước sản xuất (14)	Giá kê khai (15)	Giá trúng thầu (16)	Số lượng (17)	Thành tiền (VND) (18)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)						
Nhóm 2																	
1	PP23004 85673	DM1-7-160- 1.1-N2	Albendazol	SaViAlben 400	893110295623 (VD-27052-17)	36	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 1 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	4.500	3.138	43.100	135.247.800
																	135.247.800
TỔNG CỘNG				1													
Nhóm 4																	
2	PP23004 85815	DM2-212- 511.2-1.1-N4	Carvedilol	SaVi Carvedilol 6,25	VD-23654-15	36	6,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	1.500	439	196.000	86.044.000
																	86.044.000
TỔNG CỘNG				1													
TỔNG CỘNG				2													
37 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85872	DM2-370- 725.1-1.1-N1	Diosmin + Hesperidin	Venokern 500mg viên nén bao phim	VN-21394-18 (Công văn gia hạn: QĐ 809/QĐ-QLD NGÀY 03/11/2023)	60	450mg + 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp/06 vỉ x 10 viên	Kern Pharma S.L.	Spain	3.500	3.200	470.000	1.504.000.000
2	PP23004 85976	DM2-683- 529.1-1.1-N1	Losartan Kali + Hydrochlorothiaz id	Cyplosart plus 50/12,5 FC tablets	VN-18515-14 (Công văn gia hạn: QĐ 62/QĐ- QLD NGÀY 08/02/2023)	36	50mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp/03 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Cyprus	7.200	5.980	46.000	275.080.000
																	1.779.080.000
TỔNG CỘNG				2													
TỔNG CỘNG				2													
38 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG CHÂU																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85989	DM2-696- 672.6-2.2-N4	Magnesi hydroxyd paste 30% + nhôm hydroxyd gel 13% + Simethicon nhũ dịch 30%	Vilanta	VD-18273-13 (Công văn gia hạn: VD-18273- 13 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	2,668g; 4,596g; 0,276g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 10g	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	3.600	3.500	170.000	595.000.000
																	595.000.000
TỔNG CỘNG				1													
TỔNG CỘNG				1													
39 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẬT TIẾN																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85763	DM2-64- 495-1.1-N2	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat); Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci)	Amdepin Duo	VN-20918-18	36	5mg + 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	4.400	3.700	80.800	298.960.000
																	298.960.000
TỔNG CỘNG				1													
TỔNG CỘNG				1													
40 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ																	

STT	Mã Phần (10)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Nhóm 2																	
1	PP23004 85778	DM2-78- 172.2-6.1-N2	Hỗn hợp Ampicilin natri và sulbactam natri	Nerusyn 1,5g	VD-26158-17	24	1g + 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Chi nhánh 3- Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	50.000	40.000	1.000	40.000.000
TỔNG CỘNG																	40.000.000
TỔNG CỘNG																	40.000.000
41 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DAN THANH																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85958	DM2-650- 108.2-1.1-N1	Levocetirizin dihydrochlorid	Pollezin	VN-20500-17	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	6.429	4.750	478.670	2.273.682.500
TỔNG CỘNG																	2.273.682.500
TỔNG CỘNG																	2.273.682.500
42 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85744	DM2-13- 277.2-1.2-N1	Aciclovir	Zovirit	VN-15819-12 (Công văn gia hạn: VN-15819- 12 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	200mg	Viên nang chứa vi hạt	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	S.C. Slavia Pharm S.R.L.	Romania	5.000	3.885	24.045	93.414.825
2	PP23004 85769	DM2-75- 169.1-6.1-N1	Amoxicilin (dưới dạng amoxicillin natri) + acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	Axuka	594110072523 (VN-20700-17)	36	1g + 200mg	Bột Pha Tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 50 lọ	S.C Antibiotice S.A	Romani	42.350	42.210	82.505	3.482.536.050
3	PP23004 85974	DM2-682- 528.2-1.1-N1	Losartan kali	Losar-Denk 100	VN-17418-13 (Công văn gia hạn: VN-17418- 13 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	100mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Denk Pharma GmbH & Co.Kg	Germany	9.450	9.135	106.340	971.415.900
TỔNG CỘNG																	4.547.366.775
TỔNG CỘNG																	4.547.366.775
43 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐÔNG																	
Nhóm 1																	

STT	Mã Phần (10)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 85814	DM2-212- 511.1-1.1-N1	Carvedilol	Coryol 12.5mg	VN-18273-14 (Công văn gia hạn: VN-18273-14 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 4 vi x 7 viên	KRKA, d.d., Novo Mesto	Slovenia	4.985	2.415	186.160	449.576.400
TỔNG CỘNG				1													449.576.400
TỔNG CỘNG				1													449.576.400
44 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THIÊN KIM																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85861	DM2-353- 37-6.1-N1	Diclofenac Natri	Elaria	VN-16829-13 (Công văn gia hạn: VN-16829-13 gia hạn hiệu lực 5 năm từ ngày 30/12/2022 tại QĐ 853/QĐ-QLD)	36	75mg/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 2 vi x 5 ống	Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	9.900	9.000	122.435	1.101.915.000
TỔNG CỘNG				1													1.101.915.000
TỔNG CỘNG				1													1.101.915.000
45 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85791	DM2-130- 865.4-1.1-N4	Betahistin dihydroclorid	Betahistin 8 A.T	893110278523 (VD-25651-16) (Công văn gia hạn: VD-25651-16 gia hạn hiệu lực 5 năm từ ngày 09/10/2023 tại QĐ 737/QĐ-QLD)	24	8mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	1.100	165	51.200	8.448.000
2	PP23004 85928	DM2-564- 43.4-2.2-N4	Ibuprofen	A.T Ibuprofen syrup	VD-25631-16 (Công văn gia hạn: VD-25631-16 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	24	100mg/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai x 100 ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	45.000	27.300	21.627	590.417.100
3	PP23004 86098	DM2-1010- 577-1.1-N4	Simvastatin	A.T Simvastatin 40	VD-34653-20	36	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	4.800	1.050	275.000	288.750.000
TỔNG CỘNG				3													887.615.100
TỔNG CỘNG				3													887.615.100
46 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM																	
Nhóm 4																	

STT	Mã Phần (M)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 85880	DM2-391- 422-1.1-N4	Dutasterid	Dutasteride-5A FARMA 0,5mg	VD-33759-19	36	0,5mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần liên doanh được phẩm Éloge France Việt Nam	Việt Nam	12.900	5.200	34.246	178.079.200
TỔNG CỘNG				1													178.079.200
TỔNG CỘNG				1													178.079.200
47 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MỸ VÀNG																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85860	DM2-353- 37-5.1-N2	Diclofenac sodium	Eytanac Ophthalmic Solution	VN-11307-10 (Công văn gia hạn: DUY TRÌ HIỆU LỰC GĐKLH: 62/QĐ-QLĐ, 08/02/2023)	36	1mg/ml, 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Samil Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	47.250	43.000	570	24.510.000
TỔNG CỘNG				1													24.510.000
TỔNG CỘNG				1													24.510.000
48 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ ÂU VIỆT																	
Nhóm 5																	
1	PP23004 85766	DM2-68- 496-1.1-N5	Losartan kali + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	Troysar AM	VN-23093-22	24	50mg + 5 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	India	5.500	5.200	481.700	2.504.840.000
TỔNG CỘNG				1													2.504.840.000
TỔNG CỘNG				1													2.504.840.000
49 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85805	DM2-174- 999.3-1.9-N4	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	Powerforte	VD-19612-13	24	0,35g + 3,5g	Viên sủi	Uống	Viên	Hộp 1 tuýp x 20 viên	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	3.900	3.900	295.020	1.150.578.000
TỔNG CỘNG				1													1.150.578.000
TỔNG CỘNG				1													1.150.578.000
50 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT																	
Nhóm 3																	
1	PP23004 85921	DM2-520- 777.1-1.1-N3	Glimepirid + metformin hydroclorid	Comiaryl 2mg/500mg	VD-33885-19	36	2mg + 500mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	3.000	2.499	599.340	1.497.750.660
TỔNG CỘNG				1													1.497.750.660
Nhóm 4																	
2	PP23004 85984	DM2-695- 671.3-2.2-N4	Magnesi hydroxyd (dưới dạng gel magnesi hydroxyd 30%) + nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel 20%)	Gelactive	VD-31402-18	36	400mg + 300mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 10ml	Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2.880	2.478	758.624	1.879.870.272

STT	Mã Phần (18)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
3	PP23004 86085	DM2-981- 722.2-2.1-N4	Saccharomyces boulardii	MICEZYM 100	QLSP-947-16	24	2,26 x 10 ⁹ CFU	Thuốc bột	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 1,0 g, gói nhôm	Công ty TNHH liên doanh Hasan- Demapharm	Việt Nam	4.700	4.263	252.680	1.077.174.840
TỔNG CỘNG				2													2.957.045.112
TỔNG CỘNG				3													4.454.795.772
51 CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85970	DM2-680- 729.2-6.1-N1	L-Ornithin L- aspartat	Hepa-Merz	VN-17364-13 (Công văn gia hạn: VN-17364- 13 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	5g/10ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	Hộp 5 ống 10ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	125.000	120.000	10.645	1.277.400.000
2	PP23004 86059	DM2-894- 942.2-1.1-N1	Piracetam	Pracetam 1200	893110050123	36	1200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	3.000	2.450	1.022.170	2.504.316.500
TỔNG CỘNG				2													3.781.716.500
Nhóm 2																	
3	PP23004 85781	DM2-97- 567.1-1.1-N2	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat); Ezetimibe	Gon Sa Atzeti	VD-30340-18 (Công văn gia hạn: VD-30340- 18 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 528/QĐ- QLD ngày 24/07/2023)	36	10mg+10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	6.000	5.800	220.140	1.276.812.000
4	PP23004 85827	DM2-223- 183.4-2.1-N2	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Imexime 50	VD-31116-18 (Công văn gia hạn: VD-31116- 18 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 758/QĐ- QLD ngày 13/10/2023)	24	50mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 1g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	5.000	5.000	438.610	2.193.050.000
TỔNG CỘNG				2													3.469.862.000
Nhóm 3																	

STT	Mã Phần (t)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
5	PP23004 85896	DM2-473- 338.2-1.1-N3	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid)	Mirenzine 5	VD-28991-18 (Công văn gia hạn: VD-28991-18 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 136/QĐ-QLD ngày 01/03/2023)	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	1.250	1.250	1.177.820	1.472.275.000
TỔNG CỘNG																	1.472.275.000
Nhóm 4																	
6	PP23004 85678	DM1-11- 210-6.9-N4	Amikacin (dưới dạng amikacin sulfate)	Amikacin Kabi 500 mg/100 ml	893110201423	24	500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 48 chai x 100ml; Chai 100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	50.000	37.000	41.970	1.552.890.000
7	PP23004 85715	DM1-90- 219-6.9-N4	Metronidazol	Metronidazol Kabi	VD-26377-17 (Công văn gia hạn: VD-26377-17 gia hạn hiệu lực 5 năm từ ngày 21/12/2022 tại QĐ 833/QĐ-QLD)	36	5mg/ml x 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Hộp 48 chai nhựa x 100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	14.400	7.350	110.723	813.814.050
8	PP23004 85869	DM2-367- 713-2.2-N4	Diocetahedral smectit	Lufogel	VD-31089-18 (Công văn gia hạn: VD-31089-18 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 758/QĐ-QLD ngày 13/10/2023)	36	3g/20ml	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 20ml	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	6.500	5.500	163.615	899.882.500
9	PP23004 85924	DM2-524- 985.1-6.9-N4	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	Glucose 10%	VD-25876-16 (Công văn gia hạn: VD-25876-16 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	24	10%/500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 20 chai 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	12.600	8.649	28.384	245.493.216
10	PP23004 85925	DM2-524- 985.3-6.9-N4	Dextrose	Glucose 20%	VD-29314-18 (Công văn gia hạn: VD-29314-18 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 136/QĐ-QLD ngày 01/03/2023)	24	20% 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 30 chai nhựa 250ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	13.000	9.839	18.923	186.183.397

STT	Mã Phần (H)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
11	PP23004 85957	DM2-650- 108.1-1.1-N4	Levocetirizin dihydroclorid	Acritel-10	VD-28899-18 (Công văn gia hạn: VD-28899- 18 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 136/QĐ- QLD ngày 01/03/2023)	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Đạt Vi Phú	Việt Nam	4.950	3.100	219.750	681.225.000
12	PP23004 85995	DM2-699- 989-6.9-N4	D- Mannitol	Mannitol	VD-23168-15 (Công văn gia hạn: VD-23168- 15 gia hạn hiệu lực 5 năm từ ngày 26/09/2022 tại QĐ 574/QĐ- QLD)	36	20% 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 30 chai 250ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	21.000	19.950	9.760	194.712.000
13	PP23004 86029	DM2-812- 134.1-6.1-N4	Norepinephrin (dưới dạng Norepinephrin bitartrat monohydrat)	Norepinephrin Kabi 1mg/ml	VD-36179-22	24	1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Dùng đường tĩnh mạch	Ống	Hộp 10 ống x 1ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	28.000	17.115	14.446	247.243.290
14	PP23004 86080	DM2-965- 994-6.9-N4	Natri clorid ; Kali clorid ; Natri lactat ; Calci clorid.2H2O	Ringer Lactate	VD-22591-15 (Công văn gia hạn: VD-22591- 15 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	10.500	6.899	609.000	4.201.491.000
15	PP23004 86154	DM2-524- 985.7-6.9-N4	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	Glucose 5%	VD-28252-17 (Công văn gia hạn: VD-28252- 17 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	5% 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	12.500	7.446	211.190	1.572.520.740
TỔNG CỘNG				10													10.595.455.193
Nhóm 5																	
16	PP23004 86081	DM2-965- 994-6.9-N5	Natri clorid ; Kali clorid ; Natri lactat ; Calci clorid.2H2O	Ringer Lactate	VD-22591-15 (Công văn gia hạn: VD-22591- 15 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	10.500	6.899	112.908	778.952.292

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG CỘNG																	778.952.292
TỔNG CỘNG																	20.098.260.985
52 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NAM KHANG																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85992	DM2-696- 672.10-2.2- N4	Nhôm oxyd (dưới dạng gel Nhôm hydroxyd); Magnesi hydroxyd (dưới dạng gel Magnesi hydroxyd 30%); Simethicone (dưới dạng hỗn dịch Simethicon 30%)	Alumag-S	VD-20654-14 (Công văn gia hạn: VD-20654- 14 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	24	400mg; 800,4mg; 80mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 15g	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	3.500	3.276	492.500	1.613.430.000
TỔNG CỘNG																	1.613.430.000
TỔNG CỘNG																	1.613.430.000
53 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85994	DM2-696- 672-1.1-N4	Bột dập thẳng Codried (Chứa Nhôm hydroxyd , magnesi hydroxyd), Bột simethicon 70%	Biviantac	VD-15065-11 (Công văn gia hạn: VD-15065- 11 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	306mg; 400mg; 30mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Hộp 2 vi, hộp 3 vi, hộp 4 vi, hộp 5 vi x 10 viên (vi nhôm-PVC); Hộp 3 vi, hộp 5 vi x 10 viên (vi nhôm- nhôm); Hộp 1 chai 40 viên nén nhai (chai nhựa HDPE)	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	1.500	1.500	83.000	124.500.000
TỔNG CỘNG																	124.500.000
TỔNG CỘNG																	124.500.000
54 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85692	DM1-50- 515-1.1-N2	Enalapril	Prilocare 10	VN-23184-22	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	S Kant Healthcare Limited	India	500	439	396.480	174.054.720
TỔNG CỘNG																	174.054.720
TỔNG CỘNG																	174.054.720
55 CÔNG TY TNHH SHINE PHARMA																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 86014	DM2-760- 585-1.1-N4	Naftidrofuryl oxalat	Naftizine	VD-25512-16	36	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	4.486	4.480	50.930	228.166.400
TỔNG CỘNG																	228.166.400

STT	Mã Phần (b)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG CỘNG																	228.166.400
56 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85773	DM2-75- 169.1-1.8-N4	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Acid Clavulanic (dưới dạng Clavuclanat kali kết hợp với Cellulose vi tinh thể theo tỷ lệ 1:1)	Vigentin 500/62,5 DT.	VD-33610-19	24	500mg + 62,5mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 7 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Uống I- Pharbaco	Việt Nam	11.000	8.200	325.900	2.672.380.000
TỔNG CỘNG																	2.672.380.000
TỔNG CỘNG																	2.672.380.000
57 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỞNG SƠN																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85873	DM2-370- 725.1-1.1-N2	Diosmin + hesperidin	SaViDimin	VD-24854-16	36	450mg + 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vi x 15 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	2.200	1.620	592.670	960.125.400
TỔNG CỘNG																	960.125.400
TỔNG CỘNG																	960.125.400
58 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85725	DM1-121- 663-1.1-N2	Spironolacton	Entacron 25	VD-25261-16 (Công văn gia hạn: VD-25261- 16 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	1.850	1.617	373.880	604.563.960
2	PP23004 85939	DM2-598- 523-1.1-N2	Irbesartan; Hydrochlorothiazid	Irbelorzed 150/12,5	VD-27039-17 (Công văn gia hạn: VD-27039- 17 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	150mg; 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	5.000	1.659	305.650	507.073.350
TỔNG CỘNG																	1.111.637.310
Nhóm 4																	

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
3	PP23004 85803	DM2-173- 998.1-1.1-N4	Calci carbonat (tương đương 250mg calci)	KITNO	VD-27984-17 (Công văn gia hạn: VD-27984- 17 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLĐ ngày 08/02/2023)	36	625mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	1.400	1.400	39.200	54.880.000
4	PP23004 85811	DM2-194- 508.1-1.1-N4	Candesartan cilexetil; Hydrochlorothiazid	Casathizid MM 16/12,5	VD-32322-19	36	16mg; 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty liên doanh Meyer- BPC	Việt Nam	4.800	1.239	212.090	262.779.510
5	PP23004 86016	DM2-768- 298-7.1-N4	Naproxen (dưới dạng Naproxen natri)	Ameproxen 500	VD-25741-16 (Công văn gia hạn: VD-25741- 16 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLĐ ngày 08/02/2023)	48	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	3.500	2.016	30.000	60.480.000
TỔNG CỘNG																	378.139.510
TỔNG CỘNG																	1.489.776.820
59 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85767	DM2-70- 501-1.1-N1	Valsartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine Besilate)	Wamlox 5mg/80mg	383110181323	36	80mg + 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	KRKA,D.D., Novo Mesto	Slovenia	9.200	9.000	195.890	1.763.010.000
TỔNG CỘNG																	1.763.010.000
Nhóm 2																	
2	PP23004 86076	DM2-948- 539.1-1.1-N2	Ramipril	Ramifix 5	VD-26254-17 (Công văn gia hạn: VD-26254- 17 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLĐ ngày 08/02/2023)	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	3.600	2.550	88.500	225.675.000
TỔNG CỘNG																	225.675.000
Nhóm 3																	
3	PP23004 85761	DM2-63- 494-1.1-N3	Amlodipin (Dưới dạng Amlodipin besylat)	Kavasdin 10	VD-20760-14	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	800	300	1.268.400	380.520.000
TỔNG CỘNG																	380.520.000
Nhóm 4																	

STT	Mã Phần (h)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	PP23004 85762	DM2-63- 494-1.1-N4	Amlodipin (Dưới dạng Amlodipin besylat)	Kavasdin 10	VD-20760-14	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	800	300	900.250	270.075.000
TỔNG CỘNG																	270.075.000
TỔNG CỘNG																	2.639.280.000
60 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TH																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85757	DM2-55- 961-1.9-N2	Ambroxol HCl	SaViBroxol 30	893100044223 (VD-20249-13) (Công văn gia hạn: VD-20249- 13 gia hạn hiệu lực 5 năm từ ngày 24/03/2023 tại QĐ 198/QĐ- QLD)	24	30mg	Viên nén sủi	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	1.950	1.950	36.045	70.287.750
2	PP23004 85903	DM2-501- 149.3-1.1-N2	Gabapentin	Gabapentin 600	VD-28022-17 (Công văn gia hạn: VD-28022- 17 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	36	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	9.000	6.000	75.670	454.020.000
3	PP23004 86140	DM2-1193- 1017.4-1.1- N2	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin B12 (dưới dạng Vitamin B12 0,1% SD)	SaVi 3B	VD-30494-18 (Công văn gia hạn: VD-30494- 18 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 528/QĐ- QLD ngày 24/07/2023)	24	100mg , 100mg , 150mcg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	1.545	1.530	2.492.570	3.813.632.100
TỔNG CỘNG																	4.337.939.850
Nhóm 3																	
4	PP23004 85732	DM2-5-33- 1.7-N3	Aceclofenac	Clanzacr	VN-15948-12 (Công văn gia hạn: VN-15948- 12 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 302/QĐ- QLD ngày 27/04/2023)	36	200mg	Viên nén bao phim phòng thích có kiểm soát	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Korea United Pharm. Inc.	Hàn Quốc	6.990	6.990	232.000	1.621.680.000

Rg

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
5	PP23004 85817	DM2-214- 175-2.1-N3	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat)	Pyfacolor Kid	VD-26427-17 (Công văn gia hạn: VD-26427-17 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	125mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 2g, hộp 14 gói x 2g, hộp 24 gói x 2g	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	4.540	3.990	58.427	233.123.730
TỔNG CỘNG				2													1.854.803.730
TỔNG CỘNG				5													6.192.743.580
61 CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÃN																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85793	DM2-143- 666.2-1.1-N4	Bismuth subsalicylat	Ulcersep	893110056223	36	262,5mg	Viên nhai	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	4.000	3.969	20.846	82.737.774
TỔNG CỘNG				1													82.737.774
TỔNG CỘNG				1													82.737.774
62 CÔNG TY TNHH THUƠNG MẠI HAMI																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 86151	DM2-227- 186.2-6.1-N2	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) + sulbactam (dưới dạng sulbactam natri)	Sulraapix 1,5g	VD-35470-21	36	1g + 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/ tiêm truyền	lọ	hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt nam	80.000	47.690	54.000	2.575.260.000
TỔNG CỘNG				1													2.575.260.000
Nhóm 4																	
2	PP23004 85764	DM2-64- 495-1.1-N4	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat) + Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Zoamco-A	VD-36187-22	36	5mg + 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	hộp 02 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt nam	3.690	3.230	609.250	1.967.877.500
TỔNG CỘNG				1													1.967.877.500
TỔNG CỘNG				2													4.543.137.500
63 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85713	DM1-86- 748-6.1-N1	Methyl prednisolon	Methylprednisolone Normon 40 mg Powder for injectable solution	840110444723	24	40mg/1ml	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	lọ	Hộp 1 lọ	Laboratorios Normon, S.A.	Spain	36.900	32.900	50.685	1.667.536.500
TỔNG CỘNG				1													1.667.536.500
Nhóm 4																	

STT	Mã Phần (b)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	PP23004 85839	DM2-239- 196.2-6.1-N4	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri)	Vicixon 2g	VD-28692-18 (Công văn gia hạn: GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024 THEO 62/QĐ-QLD)	36	2g	Bột pha tiêm	Tiêm	lọ	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	39.500	28.500	10.100	287.850.000
TỔNG CỘNG				1													287.850.000
TỔNG CỘNG				2													1.955.386.500
64 CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85966	DM2-671- 526.3-1.1-N1	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	Lisinopril Stella 10 mg	VD-21533-14 (Công văn gia hạn: VD-21533-14)	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	2.300	2.280	476.700	1.086.876.000
TỔNG CỘNG				1													1.086.876.000
Nhóm 3																	
2	PP23004 85938	DM2-597- 522-1.1-N3	Irbesartan	Irbesartan Stella 300 mg	VD-18533-13 (Công văn gia hạn: VD-18533-13 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	6.800	5.400	144.990	782.946.000
TỔNG CỘNG				1													782.946.000
TỔNG CỘNG				2													1.869.822.000
65 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85787	DM2-113- 808.1-1.1-N4	Baclofen	Baclofus 10	VD-31103-18	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	2.000	777	14.618	11.358.186
2	PP23004 86074	DM2-942- 538.2-1.1-N4	Quinapril (dưới dạng Quinapril HCL)	Pectaril 10mg	VD-32827-19	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	4.250	1.974	10.000	19.740.000
3	PP23004 86157	DM2-1090- 814-1.2-N4	Tizanidin (dưới dạng Tizanidin hydroclorid)	Tizanidin DWP 4mg	VD-36173-22	36	4mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	2.450	2.415	476.000	1.149.540.000
TỔNG CỘNG				3													1.180.638.186
TỔNG CỘNG				3													1.180.638.186
66 CÔNG TY TNHH SK QUỐC TẾ																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 86127	DM2-1145- 543.1-1.1-N1	Valsartan	Vasblock 160mg	VN-19494-15	24	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	9.900	5.500	45.000	247.500.000
TỔNG CỘNG				1													247.500.000
TỔNG CỘNG				1													247.500.000
67 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT VÀ C																	
Nhóm 4																	

STT	Mã Phần (18)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 85853	DM2-329- 101.1-2.2-N4	Desloratadine	A.T Desloratadin	VD-24131-16	24	0,5mg/ml, chai 30ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai x 30ml	Công Ty Cổ Phần Dược Pharm An Thiên	Việt Nam	35.000	13.986	10.200	142.657.200
2	PP23004 85960	DM2-650- 108.2-2.2-N4	Levocetirizin dihydrochlorid	Aticizal	VD-27797-17	24	2,5mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Ông	Hộp 30 ống nhựa x 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược Pharm An Thiên	Việt Nam	6.000	5.901	84.940	501.230.940
3	PP23004 86087	DM2-985- 955-2.2-N4	Salbutamol sulfat	Atisalbu	893115277823 (Công văn gia hạn: (VD- 25647-16))	36	2mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Ông	Hộp 30 ống x 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược Pharm An Thiên	Việt Nam	4.400	3.990	599.650	2.392.603.500
TỔNG CỘNG				3													3.036.491.640
TỔNG CỘNG				3													3.036.491.640
68 CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC VSK																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85889	DM2-439- 39.1-1.1-N1	Etoricoxib	Roticox 90 mg film- coated tablets	VN-21718-19	36	90mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	15.200	13.986	259.809	3.633.688.674
TỔNG CỘNG				1													3.633.688.674
Nhóm 2																	
2	PP23004 85684	DM1-28- 180-6.1-N2	Cefazolin	Zolifast 1000	VD-23021-15 (Công văn gia hạn: (DTHL THEO QĐ 62/QĐ-QLD ĐẾN HẾT 31/12/2024))	36	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	lọ	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Dược Pharm Tenamyd	Việt Nam	19.000	18.900	21.900	413.910.000
3	PP23004 85822	DM2-217- 178.1-6.1-N2	Cefalothin	Tenafathin 2000	893110372123 (Công văn gia hạn: (VD-28682- 18) (GHLH THEO QĐ 776/QĐ-QLD ĐẾN 19/10/2028)))	36	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	lọ	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Dược Pharm Tenamyd	Việt Nam	147.000	139.020	11.420	1.587.608.400
4	PP23004 85823	DM2-219- 180-6.1-N2	Cefazolin	Zolifast 2000	VD-23022-15 (Công văn gia hạn: (DTHL THEO QĐ 62/QĐ-QLD ĐẾN HẾT 31/12/2024))	36	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	lọ	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Dược Pharm Tenamyd	Việt Nam	38.000	36.981	60.349	2.231.766.369
5	PP23004 85838	DM2-238- 195.3-6.1-N2	Ceftizoxim	Ceftibiotic 2000	893110371923 (Công văn gia hạn: (VD-30505- 18)(GHLH THEO QĐ 776/QĐ-QLD ĐẾN 19/10/2028)))	36	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	lọ	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Dược Pharm Tenamyd	Việt Nam	115.000	98.301	117.340	11.534.639.340
TỔNG CỘNG				4													15.767.924.109
TỔNG CỘNG				5													19.401.612.783

STT	Mã Sản phẩm (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
69 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MEDX																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85848	DM2-276- 288.2-7.1-N4	Clotrimazol	Zolomax fort	VD-26726-17	36	500 mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 1 vi x 1 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	6.500	5.250	18.749	98.432.250
TỔNG CỘNG																	98.432.250
TỔNG CỘNG																	98.432.250
70 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85968	DM2-672- 527.2-1.1-N1	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate 10,89mg); Hydrochlorothiaz ide	Lisiplus HCT 10/12.5	VD-17766-12	36	10mg; 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharma - Chi nhánh 1	Việt Nam	3.000	3.000	315.160	945.480.000
TỔNG CỘNG																	945.480.000
TỔNG CỘNG																	945.480.000
71 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH NGUYỄN																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 86065	DM2-907- 575.2-1.2-N4	Pravastatin natri	Stavacor	VD-30152-18	36	20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	7.100	6.450	25.000	161.250.000
TỔNG CỘNG																	161.250.000
TỔNG CỘNG																	161.250.000
72 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GOMED																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 86003	DM2-866- 61.2-1.1-N4	Paracetamol + methocarbamol	Parcamol-F	VD-32722-19	36	325mg + 400mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty liên doanh Meyer- BPC	Việt Nam	2.300	1.600	61.500	98.400.000
TỔNG CỘNG																	98.400.000
TỔNG CỘNG																	98.400.000
73 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 86055	DM2-894- 942.1-6.1-N2	Piracetam	Lilonton Injection 1000mg/5ml	VN-21961-19	48	1000mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch	ống	Hộp 10 ống 5ml dung dịch tiêm	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd	Đài Loan	9.200	6.720	49.315	331.396.800
2	PP23004 86057	DM2-894- 942.2-6.1-N2	Piracetam	Lilonton Injection 3000mg/15ml	VN-21342-18	48	3000mg/15ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch	ống	Hộp 5 ống 15ml dung dịch tiêm	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd	Đài Loan	27.500	21.000	13.327	279.867.000
TỔNG CỘNG																	611.263.800
Nhóm 3																	
3	PP23004 85835	DM2-233- 191.2-1.1-N3	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Bospicine 200	VD-31761-19	36	200mg	viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 1 vi, 3 vi, 10 vi x 10 viên nang cứng	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Me Di Sun	Việt Nam	12.800	7.650	119.890	917.158.500

STT	Mã Phân (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trung thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	PP23004 85841	DM2-240- 197.2-2.1-N3	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Febgas 250	VD-33471-19	36	250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 10 gói, 20 gói x 4,4g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Công Ty Cổ Phần Dược Pharm Me Di Sun	Việt Nam	10.500	8.000	129.510	1.036.080.000
TỔNG CỘNG				2													1.953.238.500
Nhóm 4																	
5	PP23004 85954	DM2-628- 524.2-1.1-N4	Lacidipin	Hypedalat	VD-34192-20	36	4mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 Viên nén bao phim	Công Ty Cổ Phần Dược Pharm Me Di Sun	Việt Nam	5.800	1.680	82.270	138.213.600
TỔNG CỘNG				1													138.213.600
TỔNG CỘNG				5													2.702.715.900
74 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85682	DM1-24-2- 6.1-N1	Bupivacaine hydrochloride anhydrous (dưới dạng Bupivacaine hydrochloride)	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	VN-19692-16 (Công văn gia hạn: CQ QĐ GIA HẠN SỐ 62/QĐ-QLD NGÀY 08/02/2023)	36	100mg/20ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 20ml	Delpharm Tours	Pháp	49.450	49.450	4.687	231.772.150
2	PP23004 85687	DM1-35- 231-6.9-N1	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	Ciprofloxacin Polpharma	VN-18952-15 (Công văn gia hạn: CQ QĐ GIA HẠN SỐ 226/QĐ-QLD NGÀY 03/04/2023)	24	200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi	Hộp 1 túi PE 100ml	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	62.500	41.580	114.378	4.755.837.240
3	PP23004 85694	DM1-52- 668-1.1-N1	Famotidin	Famogast	VN-20054-16 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ 62/QĐ- QLD NGÀY 08/02/2023)	36	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	3.200	3.000	257.660	772.980.000
4	PP23004 85843	DM2-248- 512.1-1.1-N1	Cilnidipine	Atelec Tablets 10	VN-15704-12 (Công văn gia hạn: CQ QĐ GIA HẠN SỐ 86/QĐ-QLD NGÀY 24/02/2022)	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	EA Pharma Co., Ltd.	Nhật	11.550	9.000	144.510	1.300.590.000
5	PP23004 85898	DM2-476- 833-5.1-N1	Fluorometholon	Flumetholon 0,02	VN-18451-14 (Công văn gia hạn: CQ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022)	36	1mg/5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật	26.901	26.901	8.813	237.078.513

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
6	PP23004 85935	DM2-587- 784.1-6.1-N1	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	Mixtard 30	QLSP-1055-17 (Công văn gia hạn: CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 62/QĐ-QLD NGÀY 08/02/2023)	30	(700IU + 300IU)/10ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	90.000	56.000	16.427	919.912.000
7	PP23004 86089	DM2-985- 955.3-4.1-N1	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	Buto-Asma	VN-16442-13 (Công văn gia hạn: CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 226/QĐ-QLD NGÀY 03/04/2023)	36	100mcg/liều	Khi dung đã chia liều	Đường hô hấp	Bình	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	Laboratorio Aldo-Unión SL	Tây Ban Nha	58.500	49.000	10.194	499.506.000
TỔNG CỘNG				7													8.717.675.903
Nhóm 2																	
8	PP23004 85688	DM1-35- 231-6.9-N2	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	Ciprofloxacin Polpharma	VN-18952-15 (Công văn gia hạn: CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 226/QĐ-QLD NGÀY 03/04/2023)	24	200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi	Hộp 1 túi PE 100ml	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	62.500	41.580	95.184	3.957.750.720
9	PP23004 85936	DM2-587- 784.1-6.1-N2	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	Mixtard 30	QLSP-1055-17 (Công văn gia hạn: CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 62/QĐ-QLD NGÀY 08/02/2023)	30	(700IU + 300IU)/10ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	90.000	56.000	7.800	436.800.000
10	PP23004 86091	DM2-988- 957.1-4.2-N2	Mỗi liều hít chứa Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) + Fluticason propionat	Combiwave SF 125	VN-18897-15 (Công văn gia hạn: CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 146/QĐ-QLD NGÀY 02/03/2023)	24	25mcg + 125mcg	Thuốc hít định liều	Thuốc hít	Bình	Hộp 1 Bình x 120 Liều	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ân Độ	159.000	86.000	6.009	516.774.000
TỔNG CỘNG				3													4.911.324.720
TỔNG CỘNG				10													13.629.000.623
75 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85899	DM2-478- 924.2-1.1-N2	Fluoxetin	Nufotin	VD-31043-18 (Công văn gia hạn: Gia hạn đến 31/12/2024. SỐ QĐ)	36	20mg	Viên nang cứng (xanh - trắng ngà)	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	1.890	1.030	49.584	51.071.520

STT	Mã Phần (tổ)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	PP23004 85901	DM2-501- 149.1-1.1-N2	Gabapentin	Neupencap	VD-23441-15 (Công văn gia hạn: . Gia hạn đến ngày 20/04/2027. Số QĐ 201/QĐ-QLD)	36	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	4.200	800	630.670	504.536.000
3	PP23004 85959	DM2-650- 108.2-1.1-N2	Levocetirizin dihydrochlorid	Levocetirizin 5mg	893100264623 (VD-27701-17)	36	5 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	945	445	91.000	40.495.000
TỔNG CỘNG				3													596.102.520
Nhóm 3																	
4	PP23004 85895	DM2-463- 106.3-1.1-N3	Fexofenadin hydrochlorid	Danapha-Telfadin 180	VD-28786-18 (Công văn gia hạn: . Gia hạn đến 31/12/2024. Quyết định số 136/QĐ-QLD)	36	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	4.200	4.200	207.110	869.862.000
TỔNG CỘNG				1													869.862.000
Nhóm 4																	
5	PP23004 86006	DM2-738- 15-6.1-N4	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCL)	Zodalan	93112265523 (VD-27704-17)	36	5mg (5,56mg)/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 1ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	17.500	15.750	7.650	120.487.500
6	PP23004 86015	DM2-767- 869-5.5-N4	Naphazolin hydrochlorid	Naphazolin 0,05% Danapha	VD-29627-18 (Công văn gia hạn: . Gia hạn đến 31/12/2024. Số QĐ 225/QĐ-QLD)	36	2,5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Lọ	Hộp 1 lọ nhựa x 5ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	4.410	2.625	5.705	14.975.625
TỔNG CỘNG				2													135.463.125
TỔNG CỘNG				6													1.601.427.645
76 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85824	DM2-220- 181.2-2.1-N4	Cefdinir	Cefđina 250	VD-23553-15 (Công văn gia hạn: VD-23553-15 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	24	250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 10 gói, 14 gói, 20 gói, 30 gói x 3g	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	9.500	5.100	49.227	251.057.700
TỔNG CỘNG				1													251.057.700
TỔNG CỘNG				1													251.057.700
77 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT																	
Nhóm 1																	

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 85703	DM1-69-43- 1.1-N1	Ibuprofen	Goldprofen	VN-20987-18	60	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	Bồ Đào Nha	5.200	5.200	467.850	2.432.820.000
TỔNG CỘNG				1													2.432.820.000
TỔNG CỘNG				1													2.432.820.000
78 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85671	DM1-5-454- 6.1-N4	Tranexamic acid	Tranexamic acid 250mg/5ml	VD-26911-17 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ: 62 /QĐ-QLD NGÀY 8/02/2023 ĐƯỢC GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024)	36	250mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 ống x 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	6.000	1.492	7.050	10.518.600
2	PP23004 85672	DM1-6-105- 6.1-N4	Adrenalin (Dưới dạng Adrenalin bitartrat)	Adrenalin 1mg/1ml	VD-31774-19	24	1mg/ 1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 1ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	2.600	1.284	310.118	398.191.512
3	PP23004 85716	DM1-91- 219-1.1-N4	Metronidazol	Metronidazol 250mg	VD-22945-15 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ: 62 /QĐ-QLD NGÀY 8/02/2023 ĐƯỢC GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024)	36	250mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	350	135	664.300	89.680.500
4	PP23004 85808	DM2-176- 984-6.1-N4	Calci clorid dihydrat	Calci clorid 500mg/ 5ml	VD-22935-15 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ: 62 /QĐ-QLD NGÀY 8/02/2023 ĐƯỢC GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024)	36	500mg/ 5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 50 ống x 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	1.450	838	8.219	6.887.522
5	PP23004 85828	DM2-223- 183.4-2.1-N4	Cefixim (Dưới dạng Cefixim trihydrat)	Cefixime 50mg	VD-32525-19	24	50mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 10 gói x 1,4g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	2.400	796	123.180	98.051.280

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dùng dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
6	PP23004 85837	DM2-233- 191.2-2.1-N4	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cefodomid 100	VD-23595-15 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ: 62 /QĐ-QLD NGÀY 8/02/2023 ĐƯỢC GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024)	24	100mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 10 gói x 1,4g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	3.800	1.300	196.427	255.355.100
7	PP23004 85840	DM2-240- 197.1-2.1-N4	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Cefuroxime 125mg	VD-23598-15 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ: 302 /QĐ-QLD NGÀY 27/4/2023 ĐƯỢC GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024)	24	125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 10 gói x 3,5g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	3.000	1.613	152.090	245.321.170
8	PP23004 85944	DM2-611- 986.1-6.1-N4	Kali clorid	Kali clorid 500mg/ 5ml	VD-23599-15 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ: 62 /QĐ-QLD NGÀY 8/02/2023 ĐƯỢC GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024)	24	500mg/ 5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 50 ống 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	3.600	997	6.598	6.578.206
9	PP23004 86017	DM2-773- 659-5.1-N4	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	VD-22949-15 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ: 62 /QĐ-QLD NGÀY 8/02/2023 ĐƯỢC GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024)	24	0,9%	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Lọ	Hộp 20 lọ 10ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	2.500	1.345	102.805	138.272.725
10	PP23004 86053	DM2-891- 204.2-6.1-N4	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri)	Piperacilin 2g	VD-31136-18 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ: 758/QĐ-QLD NGÀY 13/10/2023 ĐƯỢC GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024)	36	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ loại dung tích 20ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	80.000	65.000	22.840	1.484.600.000

STT	Mã Phần (06)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
11	PP23004 86115	DM2-1091- 216-5.1-N4	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	Tobramycin 0,3%	VD-27954-17 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ: 62 /QĐ-QLD NGÀY 8/02/2023 ĐƯỢC GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024)	24	15mg/ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 20 lọ 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	7.000	2.719	12.990	35.319.810
12	PP23004 86121	DM2-1114- 454.2-1.1-N4	Acid tranexamic	Acid tranexamic 500mg	VD-26894-17 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ: 62 /QĐ-QLD NGÀY 8/02/2023 ĐƯỢC GIA HẠN ĐẾN 31/12/2024)	36	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	3.000	1.502	193.920	291.267.840
TỔNG CỘNG																	3.060.044.265
TỔNG CỘNG																	3.060.044.265
79 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85775	DM2-75- 169.1-1.1-N4	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compact); Acid Clavulanic (dưới dạng Potassium clavulanate kết hợp với Avicel)	Auclanityl 562,5mg	VD-27057-17	36	500mg + 62,5mg	Viên nén đai bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	4.000	2.100	2.087.840	4.384.464.000
TỔNG CỘNG																	4.384.464.000
TỔNG CỘNG																	4.384.464.000
80 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÊN TRE																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85758	DM2-59- 944-6.1-N1	Theophyllin- ethylendiamin	Diaphyllin Venosum	VN-19654-16	60	240mg	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 ống 5ml	Gedeon Richter Plc	Hungary	17.500	17.500	3.203	56.052.500
2	PP23004 85765	DM2-67- 497.2-1.1-N1	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	Lisonorm	VN-22644-20	36	5mg+10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Gedeon Richter Plc	Hungary	6.100	6.100	2.237.300	13.647.530.000
TỔNG CỘNG																	13.703.582.500
Nhóm 4																	

STT	Mã Phần (H)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
3	PP23004 85755	DM2-55- 961.4-2.2-N4	Ambroxol HCL	Befabrol	VD-18887-13	24	15mg/5ml	Siro	uống	Gói	Hộp 20 gói x 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Việt Nam	3.200	1.600	126.680	202.688.000
4	PP23004 85948	DM2-615- 717.3-2.2-N4	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	Bosuzinc	VD-29692-18	24	10mg	Siro	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Việt Nam	9.000	2.142	81.090	173.694.780
5	PP23004 86136	DM2-1184- 794.1-1.1-N4	Vildagliptin	Vanadia	893110063023	36	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	7.800	1.350	156.770	211.639.500
TỔNG CỘNG				3													588.022.280
TỔNG CỘNG				5													14.291.604.780
81 CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85770	DM2-75- 169.1-6.1-N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Claminat 1,2g	VD-20745-14	24	1g + 200mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 1,2g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	39.000	38.850	57.315	2.226.687.750
2	PP23004 85772	DM2-75- 169.1-1.8-N2	Amoxicilin + Acid clavulanic	Biocemet DT 500mg/62,5mg	VD-31719-19	24	500mg + 62,5mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 7 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	12.600	9.450	536.900	5.073.705.000
3	PP23004 85774	DM2-75- 169.1-1.1-N2	Amoxicilin + Acid clavulanic	Biocemet tab 500mg/62,5mg	VD-33450-19	24	500mg + 62,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 7 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	12.000	8.925	834.700	7.449.697.500
4	PP23004 85826	DM2-223- 183.3-2.1-N2	Cefixim	Imexime 100	VD-30398-18	24	100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 2g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	6.825	6.825	301.747	2.059.423.275
TỔNG CỘNG				4													16.809.513.525
TỔNG CỘNG				4													16.809.513.525
82 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO																	
Nhóm 4																	

STT	Mã Phần (t)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 85753	DM2-53- 689-1.1-N4	Alverin citrat	Dospasmin 60 mg	VD-23256-15 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ 62/QĐ- QLD, NGÀY 08/02/2023)	36	60mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	800	410	392.740	161.023.400
2	PP23004 85851	DM2-282- 965-1.1-N4	Sulfoguaiacol + Codein Camphosulfonat + Cao mềm Grindelia	Dorocodon	VD-22307-15 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ 62/QĐ- QLD, NGÀY 08/02/2023)	36	100mg+25m g+20mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Hộp 1 túi nhôm x 2 vỉ nhôm-PVC x 10 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	2.500	1.680	537.080	902.294.400
TỔNG CỘNG																	1.063.317.800
TỔNG CỘNG																	1.063.317.800
83 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85834	DM2-233- 191.2-1.1-N1	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cepoxitil 200	VD-24433-16	36	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	12.135	10.500	184.490	1.937.145.000
TỔNG CỘNG																	1.937.145.000
Nhóm 2																	
2	PP23004 85829	DM2-223- 183.3-1.1-N2	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Minicef 400mg	VD-25391-16	36	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	16.000	11.400	107.600	1.226.640.000
3	PP23004 86011	DM2-751- 234.1-6.9-N2	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	Moxifloxacin 400mg/250ml	VD-35545-22	24	400mg/250m l	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Hộp 5 túi, 10 túi x 01 chai nhựa x 250ml	Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	280.000	249.984	3.402	850.445.568
TỔNG CỘNG																	2.077.085.568
Nhóm 4																	
4	PP23004 85738	DM2-10- 114.2-1.9-N4	Acetylcystein	Aecysmux Effer 200	VD-26777-17	24	200mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ nhôm, xé x 4 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	2.500	945	134.890	127.471.050
5	PP23004 85804	DM2-174- 999.2-1.9-N4	Calci lactat gluconat + Calci carbonat	Calfizz	VD-26778-17	36	2940mg + 300mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 1 tuýp 20 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	3.000	1.780	553.020	984.375.600
6	PP23004 86141	DM2-1199- 1022.2-1.9- N4	Magnesi lactat dihydrat + Vitamin B6	Debomin	VD-22507-15	36	940mg + 10mg	Viên nén sủi	Uống	Viên	Hộp 1 tuýp 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	2.600	2.600	424.300	1.103.180.000
TỔNG CỘNG																	2.215.026.650
TỔNG CỘNG																	6.229.257.218
84 CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM																	
Nhóm 3																	

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 85689	DM1-37- 225-1.1-N3	Clarithromycin	AGICLARI 500	VD-33368-19	36	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	11.000	2.050	143.635	294.451.750
TỔNG CỘNG				1													294.451.750
Nhóm 4																	
2	PP23004 85731	DM2-3- 770.1-1.1-N4	Acarbose	ARBOSNEW 100	VD-25610-16 (Công văn gia hạn: gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	24	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	3.500	1.220	1.515.360	1.848.739.200
3	PP23004 85752	DM2-52- 664-2.2-N4	Aluminium phosphate	GEL-APHOS	VD-19312-13	24	20%/ 12,38g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói, 26 gói 20g	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	2.500	995	260.520	259.217.400
4	PP23004 85806	DM2-175- 1000.2-1.1-N4	Calci carbonat+ Cholecalciferol	AGI-CALCI	VD-23484-15	24	1250mg + 200IU	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 20 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	1.422	1.000	150.000	150.000.000
5	PP23004 85874	DM2-370- 725.1-1.1-N4	Diosmin + Hesperidin	AGIOSMIN	VD-34645-20	24	450mg + 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 15 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	3.000	890	909.000	809.010.000
6	PP23004 85882	DM2-396- 104.2-1.1-N4	Ebastin	BASTINFAST 20	VD-27753-17	36	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	9.500	2.650	298.180	790.177.000
7	PP23004 85967	DM2-671- 526.3-1.1-N4	Lisinopril	AGIMLISIN 10	VD-26721-17	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	2.450	290	246.360	71.444.400
8	PP23004 86043	DM2-865- 60-1.1-N4	Paracetamol + Ibuprofen	AGIPAROFEN	893100256823 (VD-29658-18)	36	325mg + 200mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	790	245	389.000	95.305.000
9	PP23004 86063	DM2-903- 657.6-N4	Povidone iodine	POVIDONE	893100041923 (VD-17882-12)	24	10%	DD dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	Chai nhựa chứa 90ml	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	15.000	7.800	39.335	306.813.000

167

STT	Mã Phần (t)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
10	PP23004 86100	DM2-1026- 228.1-2.1-N4	Spiramycin	ROVAGI 0,75	VD-22798-15	36	750.000 IU	thuốc cốm	Uống	Gói	Hộp 10, 15, 20, 28, 30, 40, 50 gói x 2.5g	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	3.000	1.750	23.527	41.172.250
11	PP23004 86102	DM2-1026- 228.1-1.1-N4	Spiramycin	ROVAGI 1,5	VD-22799-15	36	1.500.000 IU	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	3.250	1.400	154.027	215.637.800
12	PP23004 86103	DM2-1026- 228.2-1.1-N4	Spiramycin	ROVAGI 3	893110259223	36	3.000.000 IU	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 5 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	5.750	3.200	477.745	1.528.784.000
13	PP23004 86108	DM2-1059- 542.3-1.1-N4	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	AGIMSTAN-H 80/25	893110256623 (VD-30274-18)	36	80mg + 25mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 4 vi x 7 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	7.500	1.800	238.340	429.012.000
14	PP23004 86122	DM2-1129- 736.2-1.1-N4	Trimebutine maleat	AGITRITINE 200	VD-13753-11	36	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vi x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	1.500	640	1.136.854	727.586.560
15	PP23004 86131	DM2-1145- 543.2-1.1-N4	Valsartan	VALSGIM 80	VD-23495-15	24	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	5.500	670	848.600	568.562.000
16	PP23004 86134	DM2-1146- 544.3-1.1-N4	Valsartan + Hydrochlorothiazid	VALSGIM-H 80	VD-23496-15	36	80mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	5.900	790	476.900	376.751.000
17	PP23004 86150	DM2-975- 576.1-1.1-N4	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci)	AGIROVASTIN 10	VD-28823-18	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	6.250	280	1.037.600	290.528.000
TỔNG CỘNG				16													8.508.739.610
TỔNG CỘNG				17													8.803.191.360
85 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG																	
Nhóm 2																	
1	PP23004 85875	DM2-377- 684-1.1-N2	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat)	Modom's	VD-20579-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 854/QĐ-QLD)	36	10mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 10 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	465	254	1.033.050	262.394.700

STT	Mã Phần (t)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	PP23004 85879	DM2-386- 692.2-1.1-N2	Drotaverin HCL	Expas Forte	VD-30857-18 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 737/QĐ-QLD)	36	80mg	viên nén	Uống	viên	hộp 3 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.260	925	434.900	402.282.500
3	PP23004 86123	DM2-1129- 736.3-1.1-N2	Trimebutin maleat	Iboten	VD-22698-15 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 854/QĐ-QLD)	36	100mg	viên nén	Uống	viên	hộp 10 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	966	624	548.890	342.507.360
TỔNG CỘNG				3													1.007.184.560
Nhóm 3																	
4	PP23004 85911	DM2-516- 773.1-1.1-N3	Metformin HCL + Glibenclamid	GliritDHG 500 mg/2,5mg	VD-24598-16 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 833/QĐ-QLD)	36	500mg + 2,5mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 3 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	2.520	1.490	87.200	129.928.000
5	PP23004 85916	DM2-519- 776.1-1.1-N3	Glimepirid	Glumerif 2	VD-21780-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD)	36	2mg	viên nén	Uống	viên	hộp 3 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.670	1.020	554.600	565.692.000
TỔNG CỘNG				2													695.620.000
Nhóm 4																	
6	PP23004 85912	DM2-516- 773.1-1.1-N4	Metformin HCL + Glibenclamid	GliritDHG 500 mg/2,5mg	VD-24598-16 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 833/QĐ-QLD)	36	500mg + 2,5mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 3 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	2.520	1.490	60.700	90.443.000
7	PP23004 85962	DM2-655- 232.1-1.1-N4	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	LevoDHG 750	VD-30251-18 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 737/QĐ-QLD)	36	750mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 2 vi x 7 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	9.450	4.450	133.870	595.721.500
TỔNG CỘNG				2													686.164.500
TỔNG CỘNG				7													2.388.969.060
86 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HIỀN MAI																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 86042	DM2-855- 58.2-1.9-N4	Paracetamol + codein phosphat	Effer-paralmax codein 10	VD-29694-18	36	500mg +10mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 5 vi x 4 viên	Công ty CP Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	2.100	2.100	91.440	192.024.000
TỔNG CỘNG				1													192.024.000
TỔNG CỘNG				1													192.024.000
87 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM																	
Nhóm 3																	
1	PP23004 85707	DM1-82-48- 1.1-N3	Meloxicam	Melomax 15mg	VD-34282-20	36	15mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	1.500	410	374.030	153.352.300

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	PP23004 85710	DM1-83- 788-1.1-N3	Metformin hydroclorid	Metformin 850mg	VD-33620-19	36	850mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 20 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	920	230	2.449.300	563.339.000
3	PP23004 86124	DM2-1130- 486.2-1.1-N3	Trimetazidin hydroclorid	Vartel 20mg	VD-25935-16	36	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 30 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	614	600	1.075.360	645.216.000
TỔNG CỘNG				3													1.361.907.300
Nhóm 4																	
4	PP23004 85729	DM1-31- 177-1.2-N4	Cephalexin	Cefalexin 500mg	VD-24002-15	36	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 20 vi x 10 viên	Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế	Việt Nam	1.320	794	550.000	436.700.000
5	PP23004 85836	DM2-233- 191.2-1.1-N4	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cefpodoxim 200	893110301623 (Công văn gia hạn: (VD-20866- 14))	36	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	4.000	1.589	412.600	655.621.400
6	PP23004 85986	DM2-696- 672.2-2.2-N4	Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel) + Magnesi hydroxyd (dưới dạng magnesi hydroxyd gel 30%) + Simethicon (dưới dạng simethicon emulsion 30%)	Suspengel	8931100218923	36	400mg + 400mg + 40mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x10ml	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	2.900	2.500	555.944	1.389.860.000
7	PP23004 86024	DM2-783- 953.3-1.1-N4	Montelukast	Ingair 10mg	VD-20263-13	24	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi nhôm x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	2.300	590	255.580	150.792.200
8	PP23004 86040	DM2-855- 58.3-1.1-N4	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	Travicol codein F	VD-31236-18	36	500mg + 15mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	1.400	1.200	144.760	173.712.000
TỔNG CỘNG				5													2.806.685.600
Nhóm 5																	
9	PP23004 85722	DM1-111- 749-1.1-N5	Prednisolone	Prednisolone 5mg	893110374323 (Công văn gia hạn: (VD- 24887-16))	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 500 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	267	86	728.270	62.631.220
TỔNG CỘNG				1													62.631.220
TỔNG CỘNG				9													4.231.224.120
88 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC																	
Nhóm 2																	

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 85942	DM2-605- 484.1-1.7-N2	Diluted isosorbide mononitrate tương ứng isosorbide mononitrate	Vasotrate-30 OD	VN-12691-11 (Công văn gia hạn: VN-12691- 11 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	24	30mg	Viên nén phòng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 2 vi lớn x 2 vi nhỏ x 7 viên	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	2.553	2.553	56.090	143.197.770
TỔNG CỘNG				1													143.197.770
Nhóm 4																	
2	PP23004 85979	DM2-686- 47-1.8-N4	Loxoprofen natri (dưới dạng Loxoprofen natri hydrat)	Fabalofen 60 DT	VD-30524-18 (Công văn gia hạn: VD-30524- 18 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 528/QĐ- QLD ngày 24/07/2023)	24	60mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Cty CPDP Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	2.650	2.649	100.000	264.900.000
TỔNG CỘNG				1													264.900.000
TỔNG CỘNG				2													408.097.770
89 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINH PHÚC																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85718	DM1-98- 687-6.1-N4	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron HCl)	Degas	893110375023 (VD-25534-16) (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ 776/QĐ-QLD NGÀY 19/10/2023)	36	8mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 2 vi x 5 ống x 4ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	14.800	10.800	3.289	35.521.200
2	PP23004 85783	DM2-102- 1.1-6.1-N4	Atropin sulfat	Atropin sulfat	VD-24897-16	36	0,25mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 100 ống x 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	780	470	118.623	55.752.810
3	PP23004 85945	DM2-611- 986.2-6.1-N4	Kali clorid	Kali clorid 10%	893110375223 (VD-25324-16)	36	1g/10ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm	Ống	Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	2.900	1.678	4.666	7.829.548
4	PP23004 86027	DM2-796- 215.2-6.1-N4	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	Nelcin 300	VD-30601-18	36	300mg/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 2 vi x 10 ống x 3ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	105.000	95.000	45.670	4.338.650.000
5	PP23004 86030	DM2-812- 134.2-6.1-N4	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	Noradrenalin	VD-24342-16	36	4mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 2 vi x 5 ống x 4ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	68.000	34.500	15.389	530.920.500

STT	Mã Phân (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
6	PP23004 86050	DM2-940- 452.2-6.1-N4	Phytomenadion (vitamin K1)	Vinphyton 1mg	VD3-76-20	36	1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	3.500	1.200	10.442	12.530.400
7	PP23004 86084	DM2-972- 30.2-6.1-N4	Rocuronium bromid	Rocuronium 50mg	VD-35273-21	36	50mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 4 vi, 10 vi x 5 ống x 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	57.950	47.500	3.676	174.610.000
TỔNG CỘNG				7													5.155.814.458
Nhóm 5																	
8	PP23004 85696	DM1-59- 660-6.1-N5	Furosemid	Vinzix	893110305923 (VD-29913-18)	36	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 vi x 5 ống x 2ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	3.100	620	8.055	4.994.100
TỔNG CỘNG				1													4.994.100
TỔNG CỘNG				8													5.160.808.558
90 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QDU																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 86078	DM2-948- 539.2-1.2-N1	Ramipril	Ramipril GP	560110080323 (Công văn gia hạn: VN-20201- 16 gia hạn hiệu lực 5 năm từ ngày 03/04/2023 tại QĐ 226/QĐ- QLD)	24	2,5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 8 vi x 7 viên	Farmalabor- Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	4.400	3.990	62.000	247.380.000
TỔNG CỘNG				1													247.380.000
Nhóm 2																	
2	PP23004 85677	DM1-11- 210-6.1-N2	Amikacin (Amikacin sulfat)	Amikaver	868110436723	24	500mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 1 ống x 2ml, Hộp 10 ống x 2ml	Osel Ilac San. Ve Tic. A.Ş.	Turkey	25.000	22.197	59.626	1.323.518.322
3	PP23004 85855	DM2-338- 36-1.2-N2	Dexibuprofen	Eupicom Soft Capsule	VN-20086-16 (Công văn gia hạn: VN-20086- 16 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	24	300mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	GENUPharma Inc.	Korea	5.900	5.880	226.000	1.328.880.000
4	PP23004 86051	DM2-891- 204-6.3-N2	Piperacillin (dưới dạng piperacillin natri)	Pidisai Inj. 1g	VN-22191-19	24	1g	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Penmix Ltd.	Korea	79.000	64.995	22.840	1.484.485.800
TỔNG CỘNG				3													4.136.884.122
TỔNG CỘNG				4													4.384.264.122
91 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VINH KHANG																	
Nhóm 4																	

STT	Mã Phần (16)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	PP23004 85704	DM1-75- 232-1.1-N4	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Haduquin 250	VD-35228-21	36	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 02 vỉ x 10 viên	Nhà máy HDPHARMA EU-Công ty cổ phần dược VTYT Hải Dương.	Việt Nam	4.050	1.000	58.427	58.427.000
2	PP23004 85780	DM2-96- 566.1-1.1-N4	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Atorvastatin 40	VD-33344-19	36	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	4.500	590	387.180	228.436.200
3	PP23004 85862	DM2-353- 37-6.1-N4	Diclofenac natri	Diclofenac	VD-29946-18	36	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 3ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	1.350	768	76.360	58.644.480
4	PP23004 85870	DM2-368- 714-2.1-N4	Diosmectit	Cezmeta	VD-22280-15	36	3g	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 3,76g	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	3.077	735	247.210	181.699.350
5	PP23004 85961	DM2-655- 232-5.1-N4	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Levofoxaxime	VD-30646-18	36	25mg/5ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	36.000	8.900	4.696	41.794.400
6	PP23004 86072	DM2-920- 112-8.1-N4	Promethazin hydroclorid	Promethazin	VD-24422-16	36	200mg/10g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 10 gam	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	8.800	6.300	9.589	60.410.700
7	PP23004 86077	DM2-948- 539.1-1.1-N4	Ramipril	Ramipril 5mg	893110231623	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	2.790	1.840	68.500	126.040.000
TỔNG CỘNG				7													755.452.130
TỔNG CỘNG				7													755.452.130
92 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85953	DM2-628- 524.1-1.1-N4	Lacidipin	Maxxcardio LA 2	VD-26097-17 (Công văn gia hạn: VD-26097- 17 gia hạn hiệu lực 5 năm từ ngày 21/12/2022 tại QĐ 833/QĐ- QLD)	36	2mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	3.500	1.795	18.270	32.794.650
2	PP23004 86060	DM2-894- 942.2-1.1-N4	Piracetam	Maxxviton 1200	VD-22806-15 (Công văn gia hạn: VD-22806- 15 gia hạn hiệu lực 5 năm từ ngày 30/12/2022 tại QĐ 854/QĐ- QLD)	36	1200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	2.650	668	571.170	381.541.560
TỔNG CỘNG				2													414.336.210
TỔNG CỘNG				2													414.336.210
93 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH																	

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Nhóm 3																	
1	PP23004 85919	DM2-519- 776.3-1.1-N3	Glimepiride	Glimepiride Stella 4 mg	893110049823 (VD-23969-15) (Công văn gia hạn: VD-23969- 15 gia hạn hiệu lực 5 năm từ ngày 24/03/2023 tại QĐ 198/QĐ- QLD)	36	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	2.700	1.250	1.048.750	1.310.937.500
TỔNG CỘNG																	1.310.937.500
TỔNG CỘNG																	1.310.937.500
94 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐƯỢC PHẨM HÙNG THỊNH																	
Nhóm 1																	
1	PP23004 85697	DM1-63- 774-1.7-N1	Gliclazide	Golddicron	800110402523	36	30mg	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 20 viên	CSSX bán thành phẩm: Valpharma International S.P.A (Italy); CS xuất xưởng lô: Lamp San Prospero SPA (Italy)	Y	2.860	2.562	2.207.270	5.655.025.740
2	PP23004 85779	DM2-96- 566.1-1.1-N1	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Calcii)	Zentacor 40mg	520110073523 (VN-20475-17)	24	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Pharmathen International SA	Greece	11.000	10.900	162.045	1.766.290.500
3	PP23004 86001	DM2-715- 730-1.1-N1	Mesalazine	Mesaflor	VN-21736-19	24	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Special Products line S.P.A	Y	10.800	9.800	26.697	261.630.600
TỔNG CỘNG																	7.682.946.840
Nhóm 4																	
4	PP23004 85788	DM2-115- 945-1.8-N4	Bambuterol hydroclorid	Ocetebu	VD-32185-19	24	10mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm- PVC); Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm-nhôm)	Công ty cổ phần Hòa dược Việt Nam	Việt Nam	4.050	4.050	84.270	341.293.500
5	PP23004 85797	DM2-162- 962.5-2.2-N4	Bromhexin hydroclorid	Brosuvon 8mg	VD-29284-18	24	8mg/5ml	Siro	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 5ml	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	5.500	4.410	271.442	1.197.059.220
6	PP23004 85825	DM2-220- 181.2-1.8-N4	Cefdinir	Setpana	VD-29464-18	36	300mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	15.750	11.550	28.090	324.439.500
7	PP23004 85888	DM2-434- 38-1.8-N4	Etodolac	Betadolac	VD-33570-19	36	300mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	7.500	7.500	45.000	337.500.000

Ry

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
8	PP23004 86044	DM2-884- 535-1.8-N4	Perindopril tert- butylamin	Oceperido	VD-32181-19	24	4mg	Viên phân tán	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên (vi nhôm-PVC); Hộp 5 vi x 10 viên (vi nhôm-nhôm)	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	2.880	2.559	56.180	143.764.620
9	PP23004 86139	DM2-1193- 1017-1.9-N4	Thiamin (Thiamin mononitrat) ; Pyridoxin (Pyridoxin hydroclorid) ; Cyanocobalamin	Tribcomplex	VD-28800-18	36	100mg , 200mg , 200mcg	Viên nén sủi	Uống	Viên	Hộp 2 vi, hộp 5 vi, hộp 10 vi, hộp 20 vi x 4 viên; Tuyt 5 viên, 10 viên, 20 viên, 30 viên	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	3.200	3.050	380.900	1.161.745.000
TỔNG CỘNG				6													3.505.801.840
TỔNG CỘNG				9													11.188.748.680
95 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85831	DM2-226- 185.2-6.1-N4	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	Bitopezon 2g	VD-35406-21	24	2g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công Ty Cổ Phần Dược – Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	74.500	59.997	10.118	607.049.646
2	PP23004 85941	DM2-605- 484.1-1.1-N4	Isosorbid dinitrat (dưới dạng Diluted Isosorbid dinitrat 25%)	Biresort 10	VD-28232-17 (Công văn gia hạn: Kèm QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 20 viên	Công Ty Cổ Phần Dược – Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	840	168	403.630	67.809.840
3	PP23004 85999	DM2-704- 940.3-1.1-N4	Mecobalamin	Galanmer	VD-28236-17 (Công văn gia hạn: kèm QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	500mcg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược – Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	2.100	399	1.291.170	515.176.830
4	PP23004 86020	DM2-776- 978.3-2.1-N4	Glucose khan; Natri Clorid; Tri natricitrat; Kali Clorid	Oresol	VD-29957-18 (Công văn gia hạn: + kèm QĐ gia hạn số: 225/QĐ-QLD ngày 03/04/2023)	36	20g+ 3,5g+ 2,545g + 1,5g	Thuốc bột	Uống	Gói	Hộp 100 gói x 27,9g	Công Ty Cổ Phần Dược – Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	2.400	1.491	37.490	55.897.590

16/

STT	Mã Phần (tô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
5	PP23004 86035	DM2-854- 56.1-7.7-N4	Paracetamol	Biragan 150	VD-21236-14 (Công văn gia hạn: + kèm QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	150mg	Thuốc đạn	Đặt hậu môn	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Công Ty Cổ Phần Dược – Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	2.400	1.680	19.370	32.541.600
6	PP23004 86036	DM2-854- 56.3-7.7-N4	Paracetamol	Biragan 300	VD-23136-15 (Công văn gia hạn: + kèm QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	300mg	Thuốc đạn	Đặt hậu môn	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Công Ty Cổ Phần Dược – Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	2.700	1.785	29.036	51.829.260
7	PP23004 86118	DM2-1092- 217-5.1-N4	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat); Dexamethason natri phosphat	Tobidex	VD-28242-17 (Công văn gia hạn: + kèm QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	36	15mg + 5mg	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược – Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	21.000	6.615	3.040	20.109.600
TỔNG CỘNG				7													1.350.414.366
TỔNG CỘNG				7													1.350.414.366
96 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA																	
Nhóm 3																	
1	PP23004 85712	DM1-85- 748-1.1-N3	Methylprednisolon	Methylprednisolon 16	VD-20763-14	36	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	2.650	706	804.370	567.885.220
TỔNG CỘNG				1													567.885.220
Nhóm 4																	
2	PP23004 85676	DM1-9-76- 1.1-N4	Allopurinol	Allopurinol	VD-25704-16	36	300mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 chai 300 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	600	460	213.200	98.072.000
3	PP23004 85708	DM1-82-48- 1.1-N4	Meloxicam	Kamelox 15	893110365223 (VD-21863-14)	36	15mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	950	114	763.300	87.016.200
4	PP23004 85720	DM1-105- 56-1.1-N4	Paracetamol	Panactol 650	VD-20765-14	36	650mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	450	179	5.348.200	957.327.800
5	PP23004 85734	DM2-9-932- 1.1-N4	N-acetyl-dl-leucin	Gikanin	VD-22909-15	36	500mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.000	359	1.376.950	494.325.050
6	PP23004 85735	DM2-10- 114-2.2.1-N4	Acetylcystein	Acetylcysteine 100mg	VD-35587-22	36	100mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Hộp 48 gói x 1,5g	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.300	460	505.400	232.484.000

STT	Mã Phần (h)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
7	PP23004 85739	DM2-11- 553-1.6-N4	Aspirin	Aspirin 81	893110233323	36	81mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	Chai 500 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	340	63	1.270.200	80.022.600
8	PP23004 85740	DM2-11- 553.2-1.1-N4	Aspirin	Aspirin 81	893110233323	36	81mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	Chai 500 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	340	63	1.869.900	117.803.700
9	PP23004 85750	DM2-45-94- 1.1-N4	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat)	Thelizin	VD-24788-16	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 500 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	362	77	1.003.590	77.276.430
10	PP23004 85756	DM2-55- 961.3-1.1-N4	Ambroxol hydroclorid	Ambroxol	VD-31730-19	36	30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	700	119	600.090	71.410.710
11	PP23004 85789	DM2-115- 945.2-1.1-N4	Bambuterol hydrochloride	Bambuterol 20	VD-35816-22	36	20mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	2.100	960	63.000	60.480.000
12	PP23004 85852	DM2-283- 77-1.1-N4	Colchicin	Colchicin	VD-22172-15	36	1mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	650	272	214.912	58.456.064
13	PP23004 85876	DM2-377- 684-1.1-N4	Domperidon (dưới dạng Domperidone maleate)	Domperidon	893110287323 (VD-28972-18)	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 200 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	300	60	775.440	46.526.400
14	PP23004 85887	DM2-422- 226.2-1.1-N4	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat)	Erythromycin	893110287423 (VD-28973-18)	36	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 chai 200 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	2.200	1.330	84.309	112.130.970
15	PP23004 85890	DM2-439- 39.3-1.1-N4	Etoricoxib	Etoricoxib 60	893110287523 (VD-27915-17)	36	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 chai 500 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	3.200	540	97.170	52.471.800
16	PP23004 85902	DM2-501- 149.2-1.2-N4	Gabapentin	Gabapentin	VD-22908-15	36	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.400	380	677.430	257.423.400
17	PP23004 85905	DM2-514- 573-1.1-N4	Gemfibrozil	Gemfibrozil 600mg	VD-35446-21	36	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	4.500	1.350	140.000	189.000.000
18	PP23004 85917	DM2-519- 776.1-1.1-N4	Glimepiride	Glimepiride 2mg	VD-34692-20	36	2mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.300	132	2.832.400	373.876.800
19	PP23004 85920	DM2-519- 776.3-1.1-N4	Glimepiride	Glimepiride 4mg	VD-35817-22	36	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	900	198	812.400	160.855.200

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
20	PP23004 85956	DM2-638- 670.2-1.2-N4	Lansoprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột Lansoprazol 8,5%)	Lansoprazol	VD-21314-14	36	30mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.000	271	2.163.170	586.219.070
21	PP23004 85963	DM2-659- 911.2-1.1-N4	Levosulpirid	Levosulpirid 50	VD-34694-20	36	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	3.700	1.350	30.090	40.621.500
22	PP23004 85973	DM2-682- 528.1-1.1-N4	Losartan potassium	Losartan 25	893110216123	36	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 50 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	740	150	693.860	104.079.000
23	PP23004 85978	DM2-686- 47-1.1-N4	Loxoprofen sodium (dưới dạng Loxoprofen sodium hydrate)	Loxoprofen	VD-34188-20	36	60mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.800	402	513.200	206.306.400
24	PP23004 86002	DM2-722- 90.1-1.1-N4	Methocarbamol	Methocarbamol	VD-28974-18	36	500mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.900	325	864.140	280.845.500
25	PP23004 86038	DM2-854- 56-1.1-N4	Paracetamol	Panaetol 325mg	VD-19389-13	36	325mg	Viên nén dài	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	350	115	1.471.370	169.207.550
26	PP23004 86041	DM2-855- 58.4-1.1-N4	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	Panaetol Codein plus	VD-20766-14	36	500mg + 30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.600	575	10.000	5.750.000
27	PP23004 86095	DM2-1009- 732.1-1.1-N4	Simethicon (dưới dạng Simethicon powder 65%)	Simethicon	VD-27921-17	36	80mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 20 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	800	260	995.840	258.918.400
28	PP23004 86112	DM2-1082- 222-1.1-N4	Tinidazol	Tinidazol	VD-22177-15	36	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	990	394	63.845	25.154.930
29	PP23004 86119	DM2-1097- 816.1-1.1-N4	Tolperison hydroclorid	Tolperison 150	VD-34697-20	36	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	2.200	560	283.540	158.782.400
30	PP23004 86125	DM2-1130- 486.2-1.1-N4	Trimetazidin dihydroclorid	Hismedan	VD-18742-13	36	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 20 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	450	132	675.170	89.122.440
31	PP23004 86143	DM2-1200- 1024.1-1.1- N4	Acid Ascorbic	Vitamin C 250	VD-35019-21	24	250mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Chai 200 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	225	127	782.700	99.402.900

STT	Mã Phần (tổ)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
32	PP23004 86144	DM2-96- 566.3-1.1-N4	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	Atorvastatin 10	VD-21312-14	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.000	102	168.000	17.136.000
33	PP23004 86146	DM2-254- 231.2-1.1-N4	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	Ciprofloxacin	893115287023 (VD-30407-18)	36	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 300 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.420	578	235.180	135.934.040
34	PP23004 86147	DM2-597- 522.2-1.1-N4	Irbesartan	Irbesartan	VD-35515-21	36	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	2.700	359	1.000.800	359.287.200
TỔNG CỘNG																	6.063.726.454
Nhóm 5																	
35	PP23004 86096	DM2-1009- 732.1-1.1-N5	Simethicon (dưới dạng Simethicon powder 65%)	Simethicon	VD-27921-17	36	80mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 20 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	800	260	1.391.760	361.857.600
TỔNG CỘNG																	361.857.600
TỔNG CỘNG																	6.993.469.274
97 CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO																	
Nhóm 3																	
1	PP23004 85698	DM1-63- 774-1.7-N3	Gliclazid	Pyme Diapro MR	VD-22608-15 (Công văn gia hạn: VD-22608- 15 gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024 tại QĐ 62/QĐ- QLĐ ngày 08/02/2023)	36	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	H/2 vi/30 viên nén phóng thích kéo dài	Pymepharco	Việt Nam	1.450	270	1.375.800	371.466.000
TỔNG CỘNG																	371.466.000
Nhóm 4																	
2	PP23004 85699	DM1-63- 774-1.7-N4	Gliclazid	Pyme Diapro MR	VD-22608-15	36	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	H/2 vi/30 viên nén phóng thích kéo dài	Pymepharco	Việt Nam	1.450	270	2.080.970	561.861.900
TỔNG CỘNG																	561.861.900
TỔNG CỘNG																	933.327.900
98 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIA NGUYỄN																	
Nhóm 4																	
1	PP23004 85686	DM1-31- 177-1.8-N4	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat)	Cefalexin 500	VD-29865-18	36	500mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Uống 2	Việt Nam	3.204	3.000	50.000	150.000.000
2	PP23004 85742	DM2-12- 554.2-1.1-N4	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) + Aspirin	Plavi-AS	893110065623	36	75mg + 75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên.	Công ty cổ phần US pharma USA	Việt Nam	5.900	1.384	640.950	887.074.800
TỔNG CỘNG																	1.037.074.800
TỔNG CỘNG																	1.037.074.800

STT	Mã Phân (lô)	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
99	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO																
Nhóm 4																	
1	PP23004 85847	DM2-276- 288.1-7.1-N4	Clotrimazol	Shinpoong Cristan	893100387223 (VD-26517-17)	36	100mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	3.000	1.150	20.400	23.460.000
2	PP23004 85987	DM2-696- 672.4-2.2-N4	Nhôm oxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel); Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd 30% paste); Simethicon (dưới dạng simethicon 30% emulsion)	Varogel	VD-18848-13	36	400mg; 800,4mg; 80mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói 10ml	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	3.150	2.520	1.006.300	2.535.876.000
3	PP23004 86066	DM2-908- 165-1.1-N4	Praziquantel	Distocide	893110387023 (VD-23933-15)	60	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	8.400	8.400	3.413	28.669.200
4	PP23004 86113	DM2-1088- 698-1.1-N4	Tiropamid HCL	Tiram	893110396923 (VD-25015-16)	36	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	1.600	1.000	68.500	68.500.000
5	PP23004 86148	DM2-707- 48-1.2-N4	Meloxicam	Melotop	893110105323 (VD-23299-15)	24	7,5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	840	480	715.800	343.584.000
TỔNG CỘNG				5													3.000.089.200
TỔNG CỘNG				5													3.000.089.200
Cộng 99 nhà thầu; 346 mặt hàng																	310.710.497.665



Trương Văn Hùng

PHẠM VI CUNG CẤP
GÓI THẦU SỐ 3: THUỐC GENERIC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2022-2024.
(kèm Quyết định số: 668/QĐ-SYT, ngày 16/5/2024 của Giám đốc Sở Y tế)

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trung thầu	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-5700	DM1-65-450-6.1-N1	5	-	-	-	11.420	-	-	-	-	-	-	1.960	-	4.000	11.236	20.000	-	-
2	PP230048-5950	DM2-621-46.1-6.1-N1	4	-	-	-	22.840	-	-	-	-	1.600	-	-	-	-	5.618	1.000	-	-
3	PP230048-6022	DM2-781-624-6.9-N1	2	-	-	-	4.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	563	-	-	-
Nhóm 2																				
4	PP230048-5796	DM2-145-506.1-1.1-N2	3	-	-	-	-	-	-	20.800	20.000	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-
5	PP230048-6097	DM2-1010-577.1.1-N2	3	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000	16.000	-	-	-	-	20.000	-	-
6	PP230048-6126	DM2-1139-737.5-1.1-N2	3	-	-	-	228.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.090	20.000	-	-
Nhóm 4																				
7	PP230048-5733	DM2-9-932.1-6.1-N4	14	-	1.400	-	36.540	1.000	4.800	8.300	10.000	800	10.400	9.600	20.000	40.000	98.315	60.000	-	100
8	PP230048-5985	DM2-695-671.4-2.2-N4	4	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	48.000	-	-	-	20.000	-	-	-	-
2	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI																			
Nhóm 2																				
1	PP230048-5943	DM2-606-619-1.2-N2	1	-	-	-	3.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	PP230048-6099	DM2-1012-792.3-1.1-N2	3	-	-	-	-	5.000	-	10.400	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	PP230048-6133	DM2-1146-544.3-1.1-N2	1	-	-	-	-	-	-	41.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhóm 5																				
4	PP230048-5933	DM2-582-780.1-6.7-N5	3	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.600	-	-	-	-	5.618	-	-	-
3	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NGA																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-5991	DM2-696-672.9-2.2-N4	6	-	-	-	-	-	-	-	100.000	80.000	32.000	-	40.000	-	56.180	400.000	-	-
4	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-6021	DM2-780-849.2-5.1-N4	4	-	-	-	-	-	-	1.040	1.000	1.000	-	-	-	-	2.809	-	-	-
5	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM																			
Nhóm 2																				
1	PP230048-5930	DM2-579-521.2-1.1-N2	1	-	-	-	13.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-5813	DM2-206-963.1-1.1-N4	11	-	-	-	57.090	55.000	-	41.500	150.000	64.000	36.000	80.000	40.000	250.000	14.045	10.000	-	-



107

STT	Mã Phần (t)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2	PP230048-6079	DM2-948-539.2-1.2-N4	1	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	PP230048-6107	DM2-1059-542.2-1.1-N4	6	-	8.000	-	-	-	-	20.800	40.000	-	72.000	96.000	-	-	421.350	-	-	-
7	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-5759	DM2-60-488-6.1-N4	9	-	-	-	1.370	-	-	100	480	-	160	480	100	500	2.809	2.000	-	-
2	PP230048-5812	DM2-203-446-6.1-N4	3	-	-	-	-	-	-	415	480	-	-	-	-	-	1.406	-	-	-
3	PP230048-5998	DM2-704-940.2-6.1-N4	2	-	-	-	1.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
4	PP230048-6039	DM2-854-56.4-2.2-N4	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.000	-	-	-	-	-	-	-
Nhóm 5																				
5	PP230048-6088	DM2-985-955.1-4.1-N5	2	-	-	-	-	-	7.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM & THIẾT BỊ Y TẾ PHÚC LỘC																			
Nhóm 3																				
1	PP230048-5693	DM1-50-515-1.1-N3	8	-	-	-	79.920	-	-	-	-	107.400	32.000	-	10.000	100.000	56.180	60.000	-	2.000
2	PP230048-5972	DM2-682-528.1-1.1-N3	9	-	-	-	228.340	-	5.000	41.500	20.000	80.000	52.000	-	-	250.000	28.090	700.000	-	-
9	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI TÂN TRƯỜNG SINH																			
Nhóm 3																				
1	PP230048-5914	DM2-518-775.1-1.1-N3	6	-	-	-	-	40.000	-	41.500	20.000	320.000	120.000	48.000	-	-	-	-	-	-
10	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA																			
Nhóm 2																				
1	PP230048-5701	DM1-65-450-6.1-N2	6	-	-	-	11.420	-	-	-	2.000	-	-	4.800	-	4.000	28.090	10.000	-	-
11	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-6058	DM2-894-942.3-6.1-N1	3	-	-	-	-	960	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	30.000	-	-
2	PP230048-6114	DM2-1091-216-5.1-N1	5	-	-	-	2.290	-	-	-	200	2.000	-	-	-	-	2.809	5.000	-	-
12	CÔNG TY TNHH Y DƯỢC MẶT TRỜI ĐỎ																			
Nhóm 3																				
1	PP230048-5727	DM1-126-265-1.1-N3	3	-	-	-	114.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.270	250.000	-	-
13	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-6008	DM2-749-706-7.8-N1	2	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-
Nhóm 4																				
2	PP230048-5726	DM1-122-243-1.8-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	-	15.400	-	-	-	-	5.618	-	-	-
3	PP230048-5810	DM2-184-1001-1.8-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100
4	PP230048-5949	DM2-615-717.5-2.2-N4	4	-	-	-	-	-	-	-	1.000	1.200	-	-	-	-	11.236	6.000	-	-
5	PP230048-6009	DM2-750-50-6.1-N4	12	-	30	-	11.420	1.000	1.000	2.080	3.000	3.200	400	1.920	1.200	2.000	5.618	-	-	-
6	PP230048-6135	DM2-1146-544.2-1.8-N4	1	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã Phần (6)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trung thầu	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	Tt Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
14	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN																			
Nhóm 1																				
1	PP230048 6075	DM2-944-678- 6.3-N1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2.600	-	4.500	-	-	-	-	-	-
Nhóm 4																				
2	PP230048 5859	DM2-353-37.1- 7.7-N4	3	-	-	-	-	-	-	-	-	3.200	-	-	-	-	28.090	10.000	-	-
3	PP230048 5981	DM2-690-703- 2.1-N4	2	-	-	-	-	-	-	6.250	-	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
4	PP230048 6018	DM2-773- 659.2-6.9-N4	4	-	-	-	4.570	1.000	-	-	-	-	-	-	200	-	2.809	-	-	-
15	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC																			
Nhóm 1																				
1	PP230048 5741	DM2-12-554.1- 1.1-N1	6	-	-	-	25.120	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	20.000	84.270	30.000	-	-
2	PP230048 5878	DM2-386- 692.2-1.1-N1	3	-	-	-	34.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	842.700	200.000	-	-
Nhóm 2																				
3	PP230048 5971	DM2-682- 528.1-1.1-N2	5	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	56.180	300.000	-	1.000
4	PP230048 6128	DM2-1145- 543.1-1.1-N2	4	-	-	-	-	1.000	-	20.800	-	16.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-
5	PP230048 6129	DM2-1145- 543.2-1.1-N2	5	-	-	-	-	1.000	-	41.500	-	-	-	96.000	-	50.000	280.900	-	-	-
Nhóm 4																				
6	PP230048 5951	DM2-621-46- 1.1-N4	8	-	-	-	41.100	2.000	-	-	20.000	32.000	20.000	-	6.000	-	14.045	10.000	-	-
16	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA																			
Nhóm 1																				
1	PP230048 5871	DM2-369-724- 1.1-N1	7	-	-	-	91.340	-	-	-	20.000	80.000	16.000	-	30.000	-	280.900	50.000	-	-
2	PP230048 6034	DM2-819-308- 7.1-N1	3	-	-	-	-	-	-	-	-	3.200	-	-	-	-	8.427	10.000	-	-
17	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG																			
Nhóm 1																				
1	PP230048 5908	DM2-537- 939.2-1.1-N1	8	-	5.000	-	114.170	-	-	20.800	-	64.000	36.000	-	80.000	-	140.450	5.000	-	-
2	PP230048 6025	DM2-788-54- 6.1-N1	5	-	-	-	22.840	-	-	830	-	-	-	-	-	600	11.236	5.000	-	-
18	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ																			
Nhóm 1																				
1	PP230048 5866	DM2-362- 482.2-1.1-N1	3	-	-	-	-	-	-	12.500	-	-	-	-	-	-	112.360	30.000	-	-
Nhóm 2																				
2	PP230048 6013	DM2-758-51.2- 1.1-N2	2	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000	-	-
3	PP230048 6049	DM2-940- 452.1-6.1-N2	5	-	-	-	11.420	-	-	-	1.000	1.600	-	-	-	-	1.123	3.000	-	-
19	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC																			
Nhóm 3																				
1	PP230048 6105	DM2-1059- 542.1-1.1-N3	6	-	-	-	-	-	-	41.500	60.000	64.000	60.000	90.000	-	100.000	-	-	-	-
Nhóm 4																				
2	PP230048 5865	DM2-359-336- 1.1-N4	5	-	-	-	45.670	-	-	16.600	10.000	32.000	-	-	-	-	42.135	-	-	-

STT	Mã Sản (lô)	Mã hàng hóa	Số đơn vị tính	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
3	PP230048 5913	DM2-516- 773.2-1.1-N4	4	-	-	-	-	25.000	90.000	83.300	-	-	120.000	-	-	-	-	-	-	-
4	PP230048 5952	DM2-621-46- 1.8-N4	1	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	PP230048 5993	DM2-696- 672.11-2.2-N4	8	-	-	-	-	-	62.500	62.500	100.000	64.000	32.000	-	-	10.000	168.540	100.000	-	-
6	PP230048 6023	DM2-783-953- 2.1-N4	7	-	-	12.200	11.420	-	-	8.300	20.000	-	28.000	-	-	-	56.180	40.000	-	-
7	PP230048 6047	DM2-886- 537.1-1.1-N4	3	-	-	-	34.250	-	-	-	20.000	-	-	-	-	110.000	-	-	-	-
20	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH																			
Nhóm 5																				
1	PP230048 5702	DM1-65-450- 6.1-N5	4	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	4.000	11.236	10.000	-	-
21	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ																			
Nhóm 1																				
1	PP230048 5850	DM2-282-965- 1.1-N1	4	-	-	-	-	-	-	83.300	-	32.000	-	-	-	-	56.180	-	5.000	-
2	PP230048 6033	DM2-818-307- 7.1-N1	8	-	-	-	4.570	-	1.000	-	4.000	3.200	2.400	1.920	-	-	8.427	80.000	-	-
22	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2																			
Nhóm 4																				
1	PP230048 5798	DM2-162-962- 1.1-N4	6	-	11.000	-	-	50.000	-	83.300	400.000	-	32.000	-	10.000	-	-	-	-	-
2	PP230048 5864	DM2-358-547- 1.1-N4	13	-	1.600	1.110	34.250	200	1.000	6.250	20.000	600	-	1.920	500	1.500	28.090	20.000	-	-
23	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR																			
Nhóm 4																				
1	PP230048 5681	DM1-16-171- 6.1-N4	3	-	-	-	9.140	-	-	-	-	-	-	1.440	-	-	1.966	-	-	-
2	PP230048 5863	DM2-357-613- 8.1-N4	1	-	-	-	-	-	-	-	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	PP230048 5886	DM2-415-968- 1.1-N4	4	-	-	4.440	-	-	-	31.250	-	-	52.000	-	-	-	-	30.000	-	-
4	PP230048 6142	DM2-1200- 1024.3-2.2-N4	4	-	-	-	22.840	-	-	-	60.000	128.000	-	-	-	-	224.720	-	-	-
24	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LIÊN PHÁT																			
Nhóm 2																				
1	PP230048 5832	DM2-227- 186.1-6.1-N2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.618	-	-	-
25	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC																			
Nhóm 4																				
1	PP230048 6031	DM2-816-626- 8.1-N4	10	-	-	-	-	6.000	1.000	16.600	1.000	9.600	-	1.920	-	4.000	-	20.000	600	100
2	PP230048 6032	DM2-817-299- 3.2-N4	7	-	-	-	11.420	-	-	8.300	10.000	6.400	-	-	2.000	-	56.180	30.000	-	-
26	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2																			
Nhóm 1																				
1	PP230048 5799	DM2-163- 946.1-4.1-N1	8	-	-	6.700	45.670	-	-	1.660	-	-	5.600	-	3.000	10.000	25.281	80.000	-	-
2	PP230048 5802	DM2-164- 947.2-4.2-N1	6	-	-	6.260	-	-	-	-	1.000	-	2.000	-	300	-	563	900	-	-
3	PP230048 5816	DM2-214- 175.2-2.1-N1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-	-	-	2.000	-	-
4	PP230048 5842	DM2-305-934- 6.1-N1	4	-	800	-	6.850	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	5.618	-	-	-

STT	Mã Phần (b)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRÚNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
5	PP230048-5915	DM2-519-776.1-1.1-N1	5	-	-	-	-	-	-	20.800	-	48.000	-	-	-	100.000	280.900	150.000	-	-
6	PP230048-5918	DM2-519-776.3-1.1-N1	6	-	-	-	68.500	-	-	20.800	-	32.000	-	-	-	100.000	280.900	100.000	-	-
7	PP230048-5996	DM2-702-694.1-1.7-N1	4	-	-	-	27.400	-	-	-	30.000	16.000	24.000	-	-	-	-	-	-	-
8	PP230048-6028	DM2-801-534.1-1.7-N1	5	-	-	-	342.500	-	-	10.400	-	-	-	-	-	50.000	187.260	120.000	-	-
9	PP230048-6073	DM2-922-21.2-6.1-N1	6	-	-	-	5.770	-	-	-	200	600	-	-	-	30	5.618	15.000	-	-
10	PP230048-6083	DM2-972-30.2-6.1-N1	5	-	-	-	4.570	-	-	-	-	-	-	96	-	30	846	10.000	-	-
11	PP230048-6132	DM2-1146-544.3-1.1-N1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-
27	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIÊN CHÍ																			
Nhóm 3																				
1	PP230048-5768	DM2-74-168-1.1-N3	4	-	-	-	-	-	-	-	5.000	24.000	-	-	-	50.000	56.180	-	-	-
28	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU																			
Nhóm 2																				
1	PP230048-5830	DM2-226-185.1-6.1-N2	3	-	-	-	27.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	30.000	-	-
29	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MƯỜI THÁNG BA																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-5929	DM2-579-521-1.7-N1	4	-	-	-	6.850	-	-	-	20.000	-	12.000	-	7.000	-	-	-	-	-
2	PP230048-5940	DM2-605-484.1-1.1-N1	11	5.000	8.000	-	91.340	-	200	10.400	200.000	16.000	28.000	-	80.000	10.000	140.450	-	-	-
30	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-5845	DM2-254-231-6.1-N1	3	-	-	-	11.420	-	-	-	-	-	-	960	-	-	14.045	-	-	-
31	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẠCH NIÊN																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-5786	DM2-112-710.2-1.2-N4	4	-	-	-	-	-	-	20.800	30.000	-	-	-	-	-	112.360	20.000	-	-
32	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH MỸ																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-6152	DM2-248-512.2-1.1-N4	1	-	-	-	46.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM CÁT THÀNH																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-6000	DM2-712-111-1.1-N4	3	-	-	-	-	-	-	-	-	48.000	104.000	-	-	-	-	10.000	-	-
34	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-5846	DM2-263-603.1-8.1-N4	3	-	-	-	1.210	-	-	-	-	-	-	-	300	-	2.809	-	-	-
35	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN LONG																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-6106	DM2-1059-542.2-1.1-N1	5	-	-	-	45.670	-	-	10.400	-	16.000	-	-	-	-	14.045	5.000	-	-
36	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI																			
Nhóm 2																				
1	PP230048-5673	DM1-7-160-1.1-N2	7	-	3.500	-	-	-	-	4.150	1.000	400	-	960	-	-	28.090	5.000	-	-

STT	Mã Phần (ã)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRÚNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
Nhóm 4																				
2	PP230048 5815	DM2-212- 511.2-1.1-N4	4	-	-	-	-	-	200	20.800	-	-	-	-	15.000	160.000	-	-	-	-
37 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH																				
Nhóm 1																				
1	PP230048 5872	DM2-370- 725.1-1.1-N1	7	16.000	1.000	-	68.500	-	-	12.500	-	32.000	-	-	40.000	-	-	300.000	-	-
2	PP230048 5976	DM2-683- 529.1-1.1-N1	3	10.000	-	-	-	-	-	-	-	16.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-
38 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG CHÂU																				
Nhóm 4																				
1	PP230048 5989	DM2-696- 672.6-2.2-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-
39 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẬT TIẾN																				
Nhóm 2																				
1	PP230048 5763	DM2-64-495- 1.1-N2	3	-	-	-	-	-	-	20.800	-	-	-	-	-	50.000	-	10.000	-	-
40 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ																				
Nhóm 2																				
1	PP230048 5778	DM2-78-172.2- 6.1-N2	1	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH																				
Nhóm 1																				
1	PP230048 5958	DM2-650- 108.2-1.1-N1	7	-	-	-	45.670	-	-	-	100.000	16.000	20.000	192.000	-	100.000	-	5.000	-	-
42 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH																				
Nhóm 1																				
1	PP230048 5744	DM2-13-277.2- 1.2-N1	2	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	14.045	-	-	-
2	PP230048 5769	DM2-75-169.1- 6.1-N1	7	-	700	-	22.840	-	-	830	-	-	4.000	-	-	2.000	42.135	10.000	-	-
3	PP230048 5974	DM2-682- 528.2-1.1-N1	3	-	-	-	91.340	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	10.000	-	-
43 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐÔNG																				
Nhóm 1																				
1	PP230048 5814	DM2-212- 511.1-1.1-N1	5	-	-	-	73.070	-	-	-	5.000	48.000	32.000	-	-	-	28.090	-	-	-
44 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THIÊN KIM																				
Nhóm 1																				
1	PP230048 5861	DM2-353-37- 6.1-N1	12	100	1.000	-	34.250	-	600	4.150	5.000	3.200	4.800	19.200	-	3.000	42.135	5.000	-	-
45 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN																				
Nhóm 4																				
1	PP230048 5791	DM2-130- 865.4-1.1-N4	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	19.200	20.000	-	-	-	-	-
2	PP230048 5928	DM2-564-43.4- 2.2-N4	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.200	-	-	-	8.427	10.000	-	-
3	PP230048 6098	DM2-1010-577 1.1-N4	5	-	-	-	-	-	-	-	60.000	64.000	40.000	96.000	15.000	-	-	-	-	-
46 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM																				
Nhóm 4																				
1	PP230048 5880	DM2-391-422- 1.1-N4	3	-	-	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.406	10.000	-	-
47 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG																				
Nhóm 2																				

THỰC
SỞ
TỈNH

Ký

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	PP230048-5860	DM2-353-37-5.1-N2	2	-	-	-	290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280	-	-	-
48 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ ÁU VIỆT																				
Nhóm 5																				
1	PP230048-5766	DM2-68-496-1.1-N5	6	-	6.000	-	54.800	-	-	-	10.000	80.000	-	-	-	-	280.900	50.000	-	-
49 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT																				
Nhóm 4																				
1	PP230048-5805	DM2-174-999.3-1.9-N4	6	-	-	-	22.840	-	-	104.000	30.000	80.000	-	-	-	-	56.180	2.000	-	-
50 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT																				
Nhóm 3																				
1	PP230048-5921	DM2-520-777.1-1.1-N3	7	-	-	-	91.340	30.000	-	104.000	-	200.000	64.000	-	-	100.000	-	10.000	-	-
Nhóm 4																				
2	PP230048-5984	DM2-695-671.3-2.2-N4	8	-	-	-	-	20.000	52.084	-	150.000	-	32.000	96.000	40.000	-	168.540	200.000	-	-
3	PP230048-6085	DM2-981-722.2-2.1-N4	6	-	-	-	-	-	-	41.500	50.000	80.000	-	-	15.000	-	56.180	10.000	-	-
51 CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA																				
Nhóm 1																				
1	PP230048-5970	DM2-680-729.2-6.1-N1	4	-	-	-	2.740	-	-	-	96	-	-	-	-	-	2.809	5.000	-	-
2	PP230048-6059	DM2-894-942.2-1.1-N1	7	-	-	-	114.170	-	240.000	-	20.000	48.000	20.000	80.000	-	-	-	500.000	-	-
Nhóm 2																				
3	PP230048-5781	DM2-97-567.1-1.1-N2	5	-	-	-	91.340	-	-	20.800	20.000	-	40.000	48.000	-	-	-	-	-	-
4	PP230048-5827	DM2-223-183.4-2.1-N2	7	-	-	-	34.250	-	-	-	10.000	60.000	12.000	-	-	10.000	112.360	200.000	-	-
Nhóm 3																				
5	PP230048-5896	DM2-473-338.2-1.1-N3	9	-	8.000	-	91.340	50.000	-	62.500	20.000	80.000	-	48.000	-	-	617.980	200.000	-	-
Nhóm 4																				
6	PP230048-5678	DM1-11-210-6.9-N4	2	-	-	-	31.970	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-
7	PP230048-5715	DM1-90-219-6.9-N4	9	-	-	-	68.500	-	-	830	280	-	400	4.800	-	1.200	19.663	15.000	-	50
8	PP230048-5869	DM2-367-713-2.2-N4	10	-	-	-	5.770	5.000	18.000	20.800	20.000	-	16.000	-	10.000	24.000	14.045	30.000	-	-
9	PP230048-5924	DM2-524-985.1-6.9-N4	7	-	-	505	2.290	-	-	-	2.000	-	-	480	300	-	2.809	20.000	-	-
10	PP230048-5925	DM2-524-985.3-6.9-N4	7	-	-	320	2.290	-	-	208	296	-	-	-	-	3.000	2.809	10.000	-	-
11	PP230048-5957	DM2-650-108.1-1.1-N4	6	-	-	-	34.250	-	-	41.500	20.000	80.000	24.000	-	-	-	-	20.000	-	-
12	PP230048-5995	DM2-699-989-6.9-N4	11	-	100	252	6.400	-	50	415	200	400	240	480	-	100	1.123	-	-	-
13	PP230048-6029	DM2-812-134.1-6.1-N4	7	-	60	-	2.290	-	100	-	-	-	160	-	200	400	11.236	-	-	-
14	PP230048-6080	DM2-965-994-6.9-N4	15	20	2.600	5.800	91.340	4.000	10.000	4.150	20.000	8.000	2.400	9.600	8.000	15.000	28.090	400.000	-	-
15	PP230048-6154	DM2-524-985.7-6.9-N4	14	20	2.300	6.400	115.000	2.000	3.000	2.080	15.000	2.600	4.000	19.200	1.500	10.000	28.090	-	-	-
Nhóm 5																				

STT	Mã Phần (6)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trung thầu	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
16	PP230048 6081	DM2-965-994- 6.9-N5	9	-	2.000	8.200	-	1.000	-	-	40.000	3.200	-	9.600	-	15.000	33.708	-	-	200
52	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NAM KHANG																			
Nhóm 4																				
1	PP230048 5992	DM2-696- 672.10-2.2-N4	4	-	-	-	-	-	-	62.500	150.000	80.000	-	-	-	-	-	200.000	-	-
53	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY																			
Nhóm 4																				
1	PP230048 5994	DM2-696-672- 1.1-N4	4	2.000	11.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-
54	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT																			
Nhóm 2																				
1	PP230048 5692	DM1-50-515- 1.1-N2	7	10.000	11.000	-	-	-	-	83.300	-	-	-	96.000	-	100.000	56.180	40.000	-	-
55	CÔNG TY TNHH SHINE PHARMA																			
Nhóm 4																				
1	PP230048 6014	DM2-760-585- 1.1-N4	2	-	-	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
56	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC																			
Nhóm 4																				
1	PP230048 5773	DM2-75-169.1- 1.8-N4	3	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	25.000	280.900	-	-	-
57	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỞNG SƠN																			
Nhóm 2																				
1	PP230048 5873	DM2-370- 725.1-1.1-N2	7	-	-	-	45.670	-	-	-	60.000	32.000	-	48.000	-	100.000	-	300.000	-	7.000
58	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA																			
Nhóm 2																				
1	PP230048 5725	DM1-121-663- 1.1-N2	8	-	2.500	-	-	-	-	20.800	50.000	15.400	24.000	-	5.000	-	56.180	200.000	-	-
2	PP230048 5939	DM2-598-523- 1.1-N2	9	10.000	7.000	2.970	-	-	-	41.500	40.000	16.000	32.000	-	-	100.000	56.180	-	-	-
Nhóm 4																				
3	PP230048 5803	DM2-173- 998.1-1.1-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.200	-	-	-	20.000	-	-
4	PP230048 5811	DM2-194- 508.1-1.1-N4	7	-	-	-	54.800	10.000	-	-	30.000	32.000	51.200	-	6.000	-	28.090	-	-	-
5	PP230048 6016	DM2-768-298- 7.1-N4	1	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT																			
Nhóm 1																				
1	PP230048 5767	DM2-70-501- 1.1-N1	7	-	-	-	-	1.000	-	20.800	10.000	-	36.000	-	20.000	-	28.090	80.000	-	-
Nhóm 2																				
2	PP230048 6076	DM2-948- 539.1-1.1-N2	2	-	-	-	68.500	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhóm 3																				
3	PP230048 5761	DM2-63-494- 1.1-N3	7	-	-	-	-	100.000	50.000	41.500	-	-	-	96.000	-	200.000	280.900	500.000	-	-
Nhóm 4																				
4	PP230048 5762	DM2-63-494- 1.1-N4	11	-	8.000	1.010	63.940	100.000	50.000	83.300	30.000	64.000	104.000	96.000	-	300.000	-	-	-	-
60	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TH																			
Nhóm 2																				

STT	Mã Phần (0)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
68	CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC VSK																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-5889	DM2-439-39.1-1.1-N1	4	-	-	-	137.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	2.809	20.000	-	-
Nhóm 2																				
2	PP230048-5684	DM1-28-180-6.1-N2	7	-	500	-	-	-	200	-	5.000	1.600	1.600	8.000	-	5.000	-	-	-	-
3	PP230048-5822	DM2-217-178.1-6.1-N2	1	-	-	-	11.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	PP230048-5823	DM2-219-180-6.1-N2	7	-	-	-	22.840	-	200	-	1.000	-	-	8.500	-	5.000	2.809	20.000	-	-
5	PP230048-5838	DM2-238-195.3-6.1-N2	4	-	-	-	91.340	-	-	-	1.000	-	-	-	-	5.000	-	20.000	-	-
69	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MEDX																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-5848	DM2-276-288.2-7.1-N4	6	-	-	-	-	-	-	8.300	1.000	800	-	3.840	-	-	2.809	2.000	-	-
70	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-5968	DM2-672-527.2-1.1-N1	5	-	-	-	-	-	-	20.800	50.000	80.000	52.000	-	-	-	112.360	-	-	-
71	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH NGUYỄN																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-6065	DM2-907-575.2-1.2-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
72	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GOMED																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-6003	DM2-866-61.2-1.1-N4	2	-	-	-	-	-	-	41.500	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY																			
Nhóm 2																				
1	PP230048-6055	DM2-894-942.1-6.1-N2	4	-	-	-	-	-	-	2.080	-	-	-	-	-	-	42.135	5.000	-	100
2	PP230048-6057	DM2-894-942.2-6.1-N2	4	-	1.700	320	-	-	-	-	-	-	-	2.880	-	-	8.427	-	-	-
Nhóm 3																				
3	PP230048-5835	DM2-233-191.2-1.1-N3	5	-	-	-	-	-	-	20.800	5.000	16.000	-	-	-	50.000	28.090	-	-	-
4	PP230048-5841	DM2-240-197.2-2.1-N3	6	-	-	-	11.420	-	-	-	10.000	8.000	52.000	-	-	20.000	28.090	-	-	-
Nhóm 4																				
5	PP230048-5954	DM2-628-524.2-1.1-N4	2	-	-	-	18.270	-	-	-	-	-	64.000	-	-	-	-	-	-	-
74	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-5682	DM1-24-2-6.1-N1	3	-	-	-	1.830	-	-	-	-	-	-	48	-	-	2.809	-	-	-
2	PP230048-5687	DM1-35-231-6.9-N1	6	-	550	-	4.570	-	-	208	-	-	-	960	-	-	28.090	80.000	-	-
3	PP230048-5694	DM1-52-668-1.1-N1	5	-	14.000	-	130.160	-	-	62.500	-	46.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-
4	PP230048-5843	DM2-248-512.1-1.1-N1	3	-	-	-	50.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.270	10.000	-	-
5	PP230048-5898	DM2-476-833-5.1-N1	3	-	-	-	290	-	-	-	96	-	-	-	-	-	8.427	-	-	-

KOT

STT	Mã Phần (05)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
6	PP230048 5935	DM2-587- 784.1-6.1-N1	4	-	-	-	-	-	-	-	200	-	4.800	-	-	3.000	8.427	-	-	-
7	PP230048 6089	DM2-985- 955.3-4.1-N1	7	-	-	2.100	460	200	-	625	-	-	2.000	-	2.000	-	2.809	-	-	-
Nhóm 2																				
8	PP230048 5688	DM1-35-231- 6.9-N2	9	-	450	-	-	1.504	200	-	480	-	-	960	2.500	1.000	28.090	60.000	-	-
9	PP230048 5936	DM2-587- 784.1-6.1-N2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.800	-	-	3.000	-	-	-	-
10	PP230048 6091	DM2-988- 957.1-4.2-N2	4	-	-	-	-	-	-	-	200	-	2.000	-	-	-	2.809	1.000	-	-
75	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPIHA																			
Nhóm 2																				
1	PP230048 5899	DM2-478- 924.2-1.1-N2	4	-	-	-	20.560	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	7.024	20.000	-	-
2	PP230048 5901	DM2-501- 149.1-1.1-N2	10	-	17.000	-	68.500	5.000	10.000	-	20.000	16.000	-	9.600	-	-	84.270	400.000	-	300
3	PP230048 5959	DM2-650- 108.2-1.1-N2	3	-	-	-	-	-	1.000	-	10.000	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-
Nhóm 3																				
4	PP230048 5895	DM2-463- 106.3-1.1-N3	4	-	-	-	22.840	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	84.270	20.000	-	-
Nhóm 4																				
5	PP230048 6006	DM2-738-15- 6.1-N4	4	-	-	-	6.850	-	-	-	400	200	-	-	-	200	-	-	-	-
6	PP230048 6015	DM2-767-869- 5.5-N4	4	-	-	-	-	-	-	-	96	-	1.200	-	-	1.600	2.809	-	-	-
76	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY																			
Nhóm 4																				
1	PP230048 5824	DM2-220- 181.2-2.1-N4	4	-	-	-	-	-	-	20.800	5.000	-	-	-	-	15.000	8.427	-	-	-
77	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT																			
Nhóm 1																				
1	PP230048 5703	DM1-69-43- 1.1-N1	5	-	-	-	45.670	-	-	-	-	-	56.000	-	-	10.000	56.180	300.000	-	-
78	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DẪN																			
Nhóm 4																				
1	PP230048 5671	DM1-5-454- 6.1-N4	3	-	-	-	4.570	-	-	-	480	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-
2	PP230048 5672	DM1-6-105- 6.1-N4	16	20	80	1.340	45.670	1.008	400	6.230	4.000	1.200	4.000	5.840	900	3.200	56.180	180.000	-	50
3	PP230048 5716	DM1-91-219- 1.1-N4	11	-	-	-	68.500	2.000	17.000	41.500	-	30.600	80.000	4.800	15.000	24.000	280.900	100.000	-	-
4	PP230048 5808	DM2-176-984- 6.1-N4	4	-	-	-	2.290	-	-	-	1.200	-	-	1.920	-	-	2.809	-	-	-
5	PP230048 5828	DM2-223- 183.4-2.1-N4	5	-	-	-	-	10.000	-	-	5.000	-	32.000	-	-	20.000	56.180	-	-	-
6	PP230048 5837	DM2-233- 191.2-2.1-N4	5	-	-	-	-	-	-	-	20.000	48.000	20.000	-	-	-	8.427	100.000	-	-
7	PP230048 5840	DM2-240- 197.1-2.1-N4	6	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	96.000	3.000	5.000	28.090	10.000	-	-
8	PP230048 5944	DM2-611- 986.1-6.1-N4	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	500	-	5.618	-	-	-
9	PP230048 6017	DM2-773-659- 5.1-N4	14	-	-	810	5.480	480	3.000	10.400	6.000	3.200	2.400	4.800	1.000	3.000	42.135	20.000	-	100

STT	Mã Sản (s)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRÚNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
10	PP230048-6053	DM2-891-204.2-6.1-N4	1	-	-	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	PP230048-6115	DM2-1091-216.5.1-N4	7	-	-	-	2.290	480	800	-	1.000	-	-	1.920	1.500	5.000	-	-	-	-
12	PP230048-6121	DM2-1114-454.2-1.1-N4	5	-	-	-	-	-	-	4.150	5.000	-	-	-	500	-	84.270	100.000	-	-
79	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-5775	DM2-75-169.1-1.1-N4	12	2.000	-	-	146.140	100.000	100.000	145.800	50.000	200.000	200.000	288.000	25.000	550.000	280.900	-	-	-
80	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-5758	DM2-59-944-6.1-N1	4	-	-	-	2.290	-	-	-	200	-	-	-	150	-	563	-	-	-
2	PP230048-5765	DM2-67-497.2-1.1-N1	12	-	-	-	137.000	3.000	-	41.500	30.000	240.000	36.000	96.000	150.000	30.000	561.800	900.000	12.000	-
Nhóm 4																				
3	PP230048-5755	DM2-55-961.4-2.2-N4	3	-	-	-	57.090	-	-	41.500	-	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
4	PP230048-5948	DM2-615-717.3-2.2-N4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	28.090	30.000	3.000	-
5	PP230048-6136	DM2-1184-794.1-1.1-N4	5	-	-	-	45.670	-	-	41.500	10.000	-	-	9.600	-	50.000	-	-	-	-
81	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM																			
Nhóm 2																				
1	PP230048-5770	DM2-75-169.1-6.1-N2	11	-	1.100	-	-	200	3.125	-	1.000	3.200	800	4.800	3.000	2.000	28.090	10.000	-	-
2	PP230048-5772	DM2-75-169.1-1.8-N2	7	-	6.000	-	-	5.000	-	-	50.000	-	-	100.000	-	25.000	280.900	70.000	-	-
3	PP230048-5774	DM2-75-169.1-1.1-N2	12	-	15.000	-	54.800	50.000	40.000	41.500	20.000	80.000	40.000	-	10.000	-	280.900	200.000	-	2.500
4	PP230048-5826	DM2-223-183.3-2.1-N2	7	-	-	-	-	-	52.084	-	20.000	64.000	40.000	-	-	6.000	19.663	100.000	-	-
82	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-5753	DM2-53-689-1.1-N4	7	-	15.400	1.340	-	-	20.000	-	50.000	272.000	-	-	30.000	-	-	4.000	-	-
2	PP230048-5851	DM2-282-965-1.1-N4	3	-	-	-	-	-	-	104.000	-	96.000	-	-	-	-	337.080	-	-	-
83	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-5834	DM2-233-191.2-1.1-N1	7	-	-	-	27.400	10.000	-	-	-	16.000	28.000	-	-	15.000	28.090	60.000	-	-
Nhóm 2																				
2	PP230048-5829	DM2-223-183.3-1.1-N2	6	-	-	-	-	10.000	-	16.600	10.000	40.000	20.000	-	-	-	-	11.000	-	-
3	PP230048-6011	DM2-751-234.1-6.9-N2	4	-	-	112	2.290	-	-	-	-	-	800	-	-	200	-	-	-	-
Nhóm 4																				
4	PP230048-5738	DM2-10-114.2-1.9-N4	5	-	-	-	-	-	-	20.800	20.000	-	16.000	-	-	-	28.090	50.000	-	-
5	PP230048-5804	DM2-174-999.2-1.9-N4	7	-	-	18.000	52.520	-	-	62.500	150.000	-	-	-	50.000	20.000	-	200.000	-	-
6	PP230048-6141	DM2-1199-1022.2-1.9-N4	5	-	-	22.800	-	-	-	41.500	150.000	160.000	-	-	-	-	-	50.000	-	-
84	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM																			

STT	Mã Phần (6)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRÚNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gà Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
Nhóm 3																				
1	PP230048 5689	DM1-37-225- 1.1-N3	6	-	7.500	-	-	4.000	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	42.135	50.000	-	-
Nhóm 4																				
2	PP230048 5731	DM2-3-770.1- 1.1-N4	9	-	2.000	-	274.000	30.000	-	125.000	-	-	360.000	192.000	-	120.000	112.360	300.000	-	-
3	PP230048 5752	DM2-52-664- 2.2-N4	5	-	-	8.000	-	91.340	-	-	-	5.000	-	-	-	-	56.180	100.000	-	-
4	PP230048 5806	DM2-175- 1000.2-1.1-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-
5	PP230048 5874	DM2-370- 725.1-1.1-N4	11	16.000	3.000	-	68.500	-	10.000	41.500	50.000	-	32.000	48.000	40.000	500.000	-	100.000	-	-
6	PP230048 5882	DM2-396- 104.2-1.1-N4	4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	32.000	-	-	-	-	56.180	200.000	-	-
7	PP230048 5967	DM2-671- 526.3-1.1-N4	6	-	-	-	-	12.000	-	-	10.000	-	52.000	-	10.000	50.000	112.360	-	-	-
8	PP230048 6043	DM2-865-60- 1.1-N4	5	-	-	-	-	-	-	-	20.000	16.000	52.000	-	-	300.000	-	-	-	1.000
9	PP230048 6063	DM2-903- 657.6-N4	6	-	-	-	9.140	2.000	-	4.150	-	-	-	-	-	2.000	14.045	8.000	-	-
10	PP230048 6100	DM2-1026- 228.1-2.1-N4	3	-	-	2.600	-	-	-	12.500	-	-	-	-	-	-	8.427	-	-	-
11	PP230048 6102	DM2-1026- 228.1-1.1-N4	6	-	-	32.100	-	6.000	-	62.500	-	-	-	-	-	35.000	8.427	10.000	-	-
12	PP230048 6103	DM2-1026- 228.2-1.1-N4	12	-	8.000	53.200	13.700	5.000	100.000	125.000	-	80.000	-	28.800	10.000	35.000	14.045	5.000	-	-
13	PP230048 6108	DM2-1059- 542.3-1.1-N4	2	-	-	-	228.340	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	PP230048 6122	DM2-1129- 736.2-1.1-N4	6	-	-	-	-	-	80.000	-	100.000	-	-	-	20.000	120.000	16.854	800.000	-	-
15	PP230048 6131	DM2-1145- 543.2-1.1-N4	5	-	-	-	54.800	2.000	-	-	10.000	-	-	-	-	220.000	561.800	-	-	-
16	PP230048 6134	DM2-1146- 544.3-1.1-N4	4	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	80.000	96.000	-	-	280.900	-	-	-
17	PP230048 6150	DM2-975- 576.1-1.1-N4	4	-	-	-	342.500	-	-	83.300	50.000	-	-	-	-	-	561.800	-	-	-
85 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG																				
Nhóm 2																				
1	PP230048 5875	DM2-377-684- 1.1-N2	11	4.000	1.000	-	-	20.000	15.000	41.500	-	64.000	44.000	19.200	-	-	421.350	400.000	-	3.000
2	PP230048 5879	DM2-386- 692.2-1.1-N2	3	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280.900	150.000	-	-
3	PP230048 6123	DM2-1129- 736.3-1.1-N2	5	-	-	-	-	-	-	20.800	-	160.000	40.000	-	-	-	28.090	300.000	-	-
Nhóm 3																				
4	PP230048 5911	DM2-516- 773.1-1.1-N3	4	-	3.400	-	-	-	-	-	50.000	-	-	28.800	-	-	-	5.000	-	-
5	PP230048 5916	DM2-519- 776.1-1.1-N3	5	-	-	-	82.200	-	-	41.500	50.000	-	-	-	-	-	280.900	100.000	-	-
Nhóm 4																				
6	PP230048 5912	DM2-516- 773.1-1.1-N4	2	-	-	-	-	-	-	41.500	-	-	-	19.200	-	-	-	-	-	-
7	PP230048 5962	DM2-655- 232.1-1.1-N4	3	-	-	-	-	-	-	20.800	-	-	-	28.800	-	-	84.270	-	-	-
86 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HIỂN MẠI																				
Nhóm 4																				

STT	Mã Phần (tổ)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	PP230048-6042	DM2-855-58.2-1.9-N4	4	-	-	6.940	-	-	12.000	62.500	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM																			
Nhóm 3																				
1	PP230048-5707	DM1-82-48-1.1-N3	6	-	5.000	-	-	-	-	-	-	107.400	16.000	48.000	-	-	196.630	-	-	1.000
2	PP230048-5710	DM1-83-788-1.1-N3	8	-	-	-	-	150.000	200.000	-	200.000	306.600	-	-	150.000	500.000	842.700	100.000	-	-
3	PP230048-6124	DM2-1130-486.2-1.1-N3	8	-	8.000	-	-	5.000	40.000	-	100.000	160.000	-	-	-	250.000	112.360	400.000	-	-
Nhóm 4																				
4	PP230048-5729	DM1-31-177-1.2-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	500.000	-	-	-	-
5	PP230048-5836	DM2-233-191.2-1.1-N4	7	-	-	-	54.800	30.000	-	20.800	10.000	-	32.000	-	15.000	250.000	-	-	-	-
6	PP230048-5986	DM2-696-672.2-2.2-N4	6	-	-	-	-	-	52.084	41.500	100.000	-	-	-	50.000	-	112.360	200.000	-	-
7	PP230048-6024	DM2-783-953.3-1.1-N4	6	-	-	38.600	-	-	-	20.800	-	-	80.000	-	10.000	-	56.180	50.000	-	-
8	PP230048-6040	DM2-855-58.3-1.1-N4	3	-	-	-	114.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.090	-	-	2.500
Nhóm 5																				
9	PP230048-5722	DM1-111-749-1.1-N5	8	-	18.000	-	-	20.000	130.000	-	20.000	-	-	96.000	-	210.000	84.270	150.000	-	-
88	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC																			
Nhóm 2																				
1	PP230048-5942	DM2-605-484.1-1.7-N2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.000	-	-	-	28.090	-	-	-
Nhóm 4																				
2	PP230048-5979	DM2-686-47-1.8-N4	1	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINH PHÚC																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-5718	DM1-98-687-6.1-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
2	PP230048-5783	DM2-102-1.1-6.1-N4	16	20	300	1.040	31.970	1.000	4.000	4.150	1.000	1.600	800	2.880	100	10.000	19.663	40.000	-	100
3	PP230048-5945	DM2-611-986.2-6.1-N4	2	-	-	-	4.570	-	-	-	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	PP230048-6027	DM2-796-215.2-6.1-N4	1	-	-	-	45.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	PP230048-6030	DM2-812-134.2-6.1-N4	4	-	-	-	11.420	-	-	-	1.000	-	160	-	-	-	2.809	-	-	-
6	PP230048-6050	DM2-940-452.2-6.1-N4	3	-	-	-	-	-	-	415	-	-	1.600	-	-	-	8.427	-	-	-
7	PP230048-6084	DM2-972-30.2-6.1-N4	4	-	-	-	2.290	-	-	-	480	-	-	-	-	60	846	-	-	-
Nhóm 5																				
8	PP230048-5696	DM1-59-660-6.1-N5	5	-	150	380	-	-	125	-	-	-	2.400	-	-	-	-	5.000	-	-
90	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QDU																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-6078	DM2-948-539.2-1.2-N1	3	-	-	-	-	-	-	-	10.000	32.000	-	-	-	20.000	-	-	-	-
Nhóm 2																				

STT	Mã Phần (6)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2	PP230048-5677	DM1-11-210-6.1-N2	5	-	750	-	22.840	-	-	-	-	-	-	4.800	-	-	11.236	20.000	-	-
3	PP230048-5855	DM2-338-36-1.2-N2	3	-	-	-	-	-	-	-	150.000	16.000	-	-	-	-	-	60.000	-	-
4	PP230048-6051	DM2-891-204-6.3-N2	1	-	-	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VINH KHANG																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-5704	DM1-75-232-1.1-N4	5	-	7.000	-	-	-	2.000	-	-	-	40.000	-	-	-	8.427	-	-	1.000
2	PP230048-5780	DM2-96-566.1-1.1-N4	6	-	-	-	-	35.000	100.000	-	20.000	-	80.000	96.000	-	-	56.180	-	-	-
3	PP230048-5862	DM2-353-37-6.1-N4	11	-	400	-	11.420	4.000	1.000	4.150	-	-	3.200	-	10.000	9.000	28.090	5.000	-	100
4	PP230048-5870	DM2-368-714-2.1-N4	10	1.000	6.700	-	22.840	20.000	-	20.800	10.000	-	-	9.600	-	12.000	84.270	60.000	-	-
5	PP230048-5961	DM2-655-232-5.1-N4	5	-	-	-	-	-	300	-	296	-	800	-	300	-	-	3.000	-	-
6	PP230048-6072	DM2-920-112-8.1-N4	5	-	-	-	1.830	-	-	4.150	200	-	-	-	-	-	2.809	600	-	-
7	PP230048-6077	DM2-948-539.1-1.1-N4	1	-	-	-	68.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A																			
Nhóm 4																				
1	PP230048-5953	DM2-628-524.1-1.1-N4	1	-	-	-	18.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	PP230048-6060	DM2-894-942.2-1.1-N4	8	-	-	-	114.170	10.000	120.000	-	-	96.000	32.000	96.000	-	-	-	100.000	-	3.000
93	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH																			
Nhóm 3																				
1	PP230048-5919	DM2-519-776.3-1.1-N3	7	-	-	-	75.350	-	-	62.500	50.000	-	80.000	-	-	200.000	280.900	300.000	-	-
94	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HÙNG THỊNH																			
Nhóm 1																				
1	PP230048-5697	DM1-63-774-1.7-N1	10	-	-	-	296.840	5.000	-	83.300	100.000	122.600	-	192.000	100.000	30.000	477.530	800.000	-	-
2	PP230048-5779	DM2-96-566.1-1.1-N1	3	-	-	-	-	-	-	-	-	48.000	-	-	-	-	14.045	100.000	-	-
3	PP230048-6001	DM2-715-730-1.1-N1	2	-	-	-	18.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.427	-	-	-
Nhóm 4																				
4	PP230048-5788	DM2-115-945-1.8-N4	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.270	-	-	-
5	PP230048-5797	DM2-162-962.5-2.2-N4	6	-	-	-	91.340	-	104.167	20.800	10.000	-	-	-	3.000	-	42.135	-	-	-
6	PP230048-5825	DM2-220-181.2-1.8-N4	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
7	PP230048-5888	DM2-434-38-1.8-N4	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.000	-	-	-	-	-	-
8	PP230048-6044	DM2-884-535-1.8-N4	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.180	-	-	-
9	PP230048-6139	DM2-1193-1017-1.9-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280.900	100.000	-	-
95	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)																			
Nhóm 4																				

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	PP230048-5831	DM2-226-185.2-6.1-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.500	-	-	5.618	-	-	-
2	PP230048-5941	DM2-605-484.1-1.1-N4	8	5.000	-	13.400	182.670	-	200	-	20.000	-	-	-	40.000	30.000	112.360	-	-	-
3	PP230048-5999	DM2-704-940.3-1.1-N4	6	-	-	-	18.270	-	-	62.300	-	-	-	28.800	-	120.000	561.800	500.000	-	-
4	PP230048-6020	DM2-776-978.3-2.1-N4	3	-	-	-	-	-	-	-	-	6.400	-	-	3.000	-	28.090	-	-	-
5	PP230048-6035	DM2-854-56.1-7.7-N4	7	-	-	-	-	1.000	500	4.150	-	-	4.800	1.920	-	2.000	-	5.000	-	-
6	PP230048-6036	DM2-854-56.3-7.7-N4	8	-	350	-	-	-	500	4.150	1.000	-	4.800	-	-	2.000	11.236	5.000	-	-
7	PP230048-6118	DM2-1092-217.5.1-N4	2	-	-	-	-	-	-	1.040	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA																			
Nhóm 3																				
1	PP230048-5712	DM1-85-748-1.1-N3	12	-	11.000	10.000	50.240	10.000	-	104.000	40.000	92.000	40.000	-	-	50.000	196.630	200.000	-	500
Nhóm 4																				
2	PP230048-5676	DM1-9-76-1.1-N4	10	-	9.000	-	38.820	1.000	7.000	-	10.000	-	32.000	19.200	20.000	-	56.180	20.000	-	-
3	PP230048-5708	DM1-82-48-1.1-N4	6	-	-	-	-	40.000	10.000	83.300	500.000	-	-	80.000	50.000	-	-	-	-	-
4	PP230048-5720	DM1-105-56-1.1-N4	12	-	27.000	-	-	50.000	310.000	416.000	500.000	153.400	400.000	480.000	350.000	1.700.000	561.800	400.000	-	-
5	PP230048-5734	DM2-9-932-1.1-N4	13	-	-	-	137.000	15.000	150.000	166.500	20.000	48.000	144.000	192.000	60.000	200.000	140.450	100.000	-	4.000
6	PP230048-5735	DM2-10-114.2-2.1-N4	8	-	-	2.570	27.400	-	-	20.800	20.000	-	48.000	-	-	180.000	196.630	10.000	-	-
7	PP230048-5739	DM2-11-553-1.6-N4	10	6.000	10.500	-	-	10.000	5.000	104.000	100.000	-	16.000	96.000	80.000	-	842.700	-	-	-
8	PP230048-5740	DM2-11-553.2-1.1-N4	5	-	15.000	-	274.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	280.900	300.000	-	-
9	PP230048-5750	DM2-45-94-1.1-N4	11	-	9.000	-	-	20.000	230.000	166.500	10.000	80.000	120.000	-	40.000	200.000	28.090	100.000	-	-
10	PP230048-5756	DM2-55-961.3-1.1-N4	9	-	-	-	68.500	30.000	-	41.500	150.000	-	60.000	32.000	40.000	150.000	28.090	-	-	-
11	PP230048-5789	DM2-115-945.2-1.1-N4	3	-	-	-	-	-	-	-	10.000	48.000	-	-	-	-	-	5.000	-	-
12	PP230048-5852	DM2-283-77-1.1-N4	12	500	1.500	-	22.840	-	200	-	5.000	-	8.000	19.200	5.000	30.000	22.472	100.000	-	200
13	PP230048-5876	DM2-377-684-1.1-N4	12	4.000	1.000	1.340	68.500	20.000	14.000	62.500	-	-	44.000	19.200	60.000	-	280.900	200.000	-	-
14	PP230048-5887	DM2-422-226.2-1.1-N4	3	-	-	-	-	-	-	41.500	-	-	-	-	-	-	2.809	40.000	-	-
15	PP230048-5890	DM2-439-39.3-1.1-N4	3	-	-	-	45.670	-	-	41.500	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-
16	PP230048-5902	DM2-501-149.2-1.2-N4	6	-	-	-	171.250	-	-	-	10.000	-	20.000	-	120.000	300.000	56.180	-	-	-
17	PP230048-5905	DM2-514-573-1.1-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	-	112.000	28.000	-	-	-	-	-	-	-
18	PP230048-5917	DM2-519-776.1-1.1-N4	7	-	-	-	-	10.000	-	41.500	10.000	-	240.000	-	50.000	2.200.000	280.900	-	-	-
19	PP230048-5920	DM2-519-776.3-1.1-N4	5	-	-	-	-	-	170.000	41.500	-	-	120.000	-	-	200.000	280.900	-	-	-

STT	Mã Phần (t)	Mã hàng hóa	Số đơn vị tính	SỐ LƯỢNG TRUNG THƯỜNG																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
20	PP230048-5956	DM2-638-670.2-1.2-N4	9	-	-	-	114.170	-	80.000	62.500	50.000	-	60.000	192.000	-	100.000	1.404.500	100.000	-	-
21	PP230048-5963	DM2-659-911.2-1.1-N4	2	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
22	PP230048-5973	DM2-682-528.1-1.1-N4	6	-	-	-	-	-	-	41.500	10.000	-	-	-	80.000	250.000	112.360	200.000	-	-
23	PP230048-5978	DM2-686-47-1.1-N4	6	-	-	-	-	-	-	83.000	90.000	-	116.000	19.200	5.000	-	-	200.000	-	-
24	PP230048-6002	DM2-722-90.1-1.1-N4	11	10.000	8.000	-	159.840	20.000	50.000	83.300	-	-	104.000	24.000	100.000	300.000	-	-	-	5.000
25	PP230048-6038	DM2-854-56-1.1-N4	10	-	-	-	11.420	-	200.000	166.500	10.000	-	40.000	48.000	50.000	5.000	140.450	800.000	-	-
26	PP230048-6041	DM2-855-58.4-1.1-N4	1	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	PP230048-6095	DM2-1009-732.1-1.1-N4	7	-	6.700	-	228.340	-	25.000	-	-	64.000	80.000	-	30.000	-	561.800	-	-	-
28	PP230048-6112	DM2-1082-222-1.1-N4	8	-	6.000	2.100	-	-	1.000	-	-	-	-	19.200	15.000	-	14.045	6.000	-	500
29	PP230048-6119	DM2-1097-816.1-1.1-N4	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	168.540	100.000	-	-
30	PP230048-6125	DM2-1130-486.2-1.1-N4	7	-	8.000	-	114.170	5.000	40.000	208.000	50.000	-	-	-	-	250.000	-	-	-	-
31	PP230048-6143	DM2-1200-1024.1-1.1-N4	9	-	-	-	91.340	-	20.000	104.000	10.000	192.000	-	-	23.000	30.000	112.360	200.000	-	-
32	PP230048-6144	DM2-96-566.3-1.1-N4	4	5.000	-	-	23.000	-	-	-	100.000	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-
33	PP230048-6146	DM2-254-231.2-1.1-N4	5	-	5.000	-	114.000	-	-	-	10.000	-	-	-	50.000	-	56.180	-	-	-
34	PP230048-6147	DM2-597-522.2-1.1-N4	4	-	-	-	137.000	-	-	-	300.000	-	-	-	-	-	561.800	-	-	2.000
Nhóm 5																				
35	PP230048-6096	DM2-1009-732.1-1.1-N5	5	-	-	-	138.000	-	25.000	41.500	-	-	-	-	-	-	187.260	1.000.000	-	-
97 CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO																				
Nhóm 3																				
1	PP230048-5698	DM1-63-774-1.7-N3	7	-	9.000	-	-	-	21.000	-	-	92.000	-	192.000	-	400.000	561.800	100.000	-	-
Nhóm 4																				
2	PP230048-5699	DM1-63-774-1.7-N4	13	12.000	9.000	-	182.670	30.000	21.000	62.500	100.000	-	160.000	192.000	150.000	400.000	561.800	200.000	-	-
98 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIA NGUYỄN																				
Nhóm 4																				
1	PP230048-5686	DM1-31-177-1.8-N4	2	-	-	-	-	10.000	-	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	PP230048-5742	DM2-12-554.2-1.1-N4	7	-	-	-	205.500	-	16.000	104.000	50.000	80.000	-	45.000	-	-	140.450	-	-	-
99 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO																				
Nhóm 4																				
1	PP230048-5847	DM2-276-288.1-7.1-N4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	6.400	-	-	1.000	3.000	-	10.000	-	-
2	PP230048-5987	DM2-696-672.4-2.2-N4	9	-	-	-	137.000	-	50.000	41.500	50.000	96.000	-	-	50.000	10.000	561.800	10.000	-	-
3	PP230048-6066	DM2-908-165-1.1-N4	2	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.123	-	-	-
4	PP230048-6113	DM2-1088-698-1.1-N4	1	-	-	-	68.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã Phần (lô)	Mã hàng hóa	Số đơn vị trúng thầu	SỐ LƯỢNG TRUNG THẦU																
				YDCT	PHCN	Lao	BVDK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành Phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	HC Công An	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
5	PP230048-6148	DM2-707-48-1.2-N4	3	-	-	-	-	-	-	104.000	50.000	-	-	-	-	-	561.800	-	-	-
		Tổng 99 nhà thầu; 346 mặt hàng																		

GIÁM ĐỐC



Trương Văn Hùng